

MỤC LỤC

PHẦN I: CHUYÊN ĐỀ ĐỌC - HIỂU VĂN BẢN

I. Một số lưu ý khi làm bài Đọc - hiểu

1. Yêu cầu chung khi làm bài Đọc - hiểu
2. Phương pháp làm các dạng câu hỏi Đọc - hiểu
 - 2.1. Câu hỏi nhận biết
 - 2.2. Câu hỏi thông hiểu
 - 2.3. Câu hỏi vận dụng

II. Trọng tâm kiến thức phần Tiếng Việt

1. Từ vựng
 - 1.1. Các lớp từ
 - 1.2. Các biện pháp tu từ
2. Ngữ pháp
 - 2.1 Từ loại
 - 2.2. Câu
3. Các phương châm hội thoại
4. Xưng hô trong hội thoại
5. Cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp
6. Một số phép liên kết trong văn bản

III. Trọng tâm kiến thức phần Văn bản

IV. Trọng tâm kiến thức phần Tập làm văn

1. Các phương thức biểu đạt
2. Các hình thức lập luận chính trong văn bản

PHẦN II: CHUYÊN ĐỀ NGHỊ LUẬN XÃ HỘI

Dạng 1: Nghị luận về một tư tưởng đạo lý

Dạng 2: Nghị luận về một hiện tượng đời sống

Dạng 3: Nghị luận về một vấn đề xã hội đặt ra trong tác phẩm văn học

PHẦN III: CHUYÊN ĐỀ NGHỊ LUẬN VĂN HỌC

Dạng 1: Phân tích, cảm nhận về một đối tượng văn học

Dạng 2: Liên kết các đối tượng văn học



PHẦN I: CHUYÊN ĐỀ
ĐỌC - HIỂU VĂN BẢN

ABC



PHẦN I: CHUYÊN ĐỀ ĐỌC - HIỂU VĂN BẢN

- Phần Đọc - hiểu văn bản là phần bắt buộc trong đề thi, chiếm 30% tổng số điểm trong bài và ảnh hưởng trực tiếp đến điểm số và chất lượng bài thi.
- Đây là phần tích hợp 3 phân môn văn học, tiếng Việt và tập làm văn nên phạm vi kiến thức rộng. Các văn bản đưa ra không chỉ gói gọn trong các văn bản ở sách giáo khoa mà có thể nằm ngoài phạm vi sách giáo khoa.
- Điều này yêu cầu học sinh không chỉ nắm chắc kiến thức đã học mà còn phải biết vận dụng kiến thức và kỹ năng vào xử lý một văn bản cụ thể.

I. Yêu cầu chung khi làm bài Đọc - hiểu văn bản

Nắm vững các kiến thức liên quan.

Nắm được phương pháp, cách thức làm dạng câu hỏi này.

Nhận diện, phân loại được câu hỏi theo phạm vi kiến thức.

Làm được các bài tập vận dụng.

1. Một số lưu ý khi làm bài Đọc - hiểu văn bản

Về cách trình bày: Trình bày khoa học, không nên tẩy xóa, dùng các ký hiệu thống nhất trong bài.

Về nhận diện câu hỏi: Đọc kỹ yêu cầu đề bài để xác định yêu cầu của câu hỏi, từ đó trả lời đúng trọng tâm nội dung cần làm rõ.

Về cách trả lời: Ngắn gọn, chính xác, đầy đủ, tránh lan man.

Về thời gian làm bài: Học sinh nên cân đối thời gian làm bài trong khoảng từ 20 - 30 phút.

2. Phương pháp làm các câu hỏi đọc - hiểu văn bản theo mức độ nhận thức

2.1 Câu hỏi nhận biết

1

Câu hỏi thường yêu cầu xác định đề tài, thể loại, phương thức biểu đạt, phong cách ngôn ngữ, chỉ ra các biện pháp tu từ, xác định chi tiết chính... trong văn bản; nhận biết các thông tin được thể hiện, phản ánh trực tiếp trong văn bản; diễn đạt hoặc mô tả lại nội dung của văn bản bằng ngôn ngữ của mình.

2

Mục đích chính của câu này là tái hiện kiến thức. Vì thế, khi trình bày cần lưu ý:

- Hỏi đâu đáp đó.
- Ngắn gọn, trực tiếp.

2.2 Câu hỏi thông hiểu

1

Câu hỏi này thường yêu cầu nêu chủ đề hoặc nội dung chính của văn bản; sắp xếp, phân loại được thông tin trong văn bản, chỉ ra mối liên hệ giữa các thông tin để lý giải nội dung của văn bản; cắt nghĩa, lý giải nội dung; nêu hiệu quả nghệ thuật của các biện pháp tu từ, các chi tiết, các sự kiện thông tin... có trong văn bản; dựa vào nội dung văn bản để lý giải hoặc giải quyết các tình huống, các vấn đề được đặt ra trong văn bản.

Khi làm câu hỏi cần lưu ý:

- Bám sát ngữ liệu.
- Dẫn giải ngắn gọn.
- Trình bày theo gạch đầu dòng.

2

2.3 Câu hỏi vận dụng

1

Câu hỏi này thường yêu cầu viết một đoạn văn (khoảng 5 câu) trình bày quan điểm riêng của cá nhân về một vấn đề đặt ra trong văn bản theo yêu cầu của đề bài; vận dụng ý nghĩa hoặc những bài học rút ra từ văn bản để giải quyết những vấn đề của thực tiễn cuộc sống, thể hiện được những trải nghiệm của bản thân.

2

Lưu ý khi làm câu hỏi này:

- Bám sát ngữ liệu.
- Quan điểm đưa ra rõ ràng, nhất quán.
- Trình bày khái quát, ngắn gọn, logic, đủ ý.

II. Trọng tâm kiến thức phần tiếng Việt

01 Từ vựng

1.1. Các lớp từ tiếng Việt

Từ là đơn vị nhỏ nhất có nghĩa, có chức năng gọi tên, được dùng để cấu thành nên câu. Có thể phân chia các lớp từ tiếng Việt dựa trên cấu tạo, nghĩa và nguồn gốc của từ.

a. Xét về cấu tạo

- Từ đơn là từ được tạo thành bởi một tiếng có nghĩa.
- Từ phức được tạo thành bởi hai tiếng trở lên để biểu thị một ý nghĩa nhất định.
 - + Từ phức được chia thành 2 loại: từ láy và từ ghép.
 - + Để phân biệt từ láy và từ ghép, phải dựa trên 2 phương diện: ý nghĩa và ngữ âm.

Phương diện so sánh	Từ láy	Từ ghép
Về nghĩa	<ul style="list-style-type: none">- Chỉ có một tiếng có nghĩa hoặc tất cả các tiếng đều không có nghĩa.- Ý nghĩa tạo nên nhờ sự hòa phối âm thanh giữa các tiếng.	<ul style="list-style-type: none">- Từ ghép là từ được tạo ra bằng cách ghép các tiếng có quan hệ với nhau về nghĩa.
Về ngữ âm	<ul style="list-style-type: none">- Hai tiếng có quan hệ với nhau về mặt âm thanh: láy âm đầu, láy vần, láy toàn bộ. (VD: sáng sủa, liêu xiêu, ầm ầm,...)	<ul style="list-style-type: none">- Hai tiếng không có quan hệ láy âm.- Một số trường hợp giống nhau về âm thanh nhưng chỉ là ngẫu nhiên. (VD: tươi tốt, đánh đập, cỏ cây,...)

b. Xét về nghĩa

- Từ nhiều nghĩa:

Nghĩa đen (nghĩa gốc): là nghĩa có trước trực tiếp, gần gũi, quen thuộc, dễ hiểu; không hoặc ít phụ thuộc vào văn cảnh.

Nghĩa bóng (nghĩa chuyển, nghĩa ẩn dụ): là nghĩa có sau, được suy ra từ nghĩa đen. Muốn hiểu chính xác nghĩa bóng của một từ, phải đưa vào văn cảnh.

VD: Từ "ăn":

>> Ăn cơm: cho vào cơ thể để nuôi sống (nghĩa đen).

>> Ăn ảnh: vẻ đẹp được tôn lên trong ảnh (nghĩa bóng).



- Cấp độ khái quát nghĩa của từ:

+ Nghĩa rộng: phạm vi nghĩa của nó bao hàm phạm vi nghĩa của từ khác.

+ Nghĩa hẹp: phạm vi nghĩa của nó bị bao hàm bởi một từ khác.

Lưu ý: Một từ có thể có nghĩa rộng với từ này nhưng hẹp với từ khác.

VD: Từ "nghề nghiệp" có nghĩa rộng hơn các từ "bác sĩ", "kỹ sư", "công nhân", "lái xe", "thư ký", "công an", "giáo viên",... Từ "bác sĩ" lại có nghĩa rộng hơn nghĩa của từ "bác sĩ nội khoa", "bác sĩ ngoại khoa",...



Quan hệ ngữ nghĩa của từ

Từ đồng âm

là những từ giống nhau về âm nhưng khác hẳn nhau về nghĩa. (VD: con đường - đường phèn; cầu thủ - cầu đường; lợi ích - răng lợi;...)

Từ đồng nghĩa

là những từ có nghĩa giống nhau hoặc gần giống nhau. (VD: xe lửa - tàu hỏa; con lợn - con heo; lặn tẩn - nhấp nhô;...)

Từ trái nghĩa

là những từ có nghĩa trái ngược nhau tạo sự đối lập, tương phản. (VD: cao - thấp; dài - ngắn; to - nhỏ;...)

Trường từ vựng

là tập hợp của những từ có ít nhất một nét chung về nghĩa. (VD: trường từ vựng động vật gồm có trâu, bò, lợn, gà,...)

c. Xét theo nguồn gốc

- **Từ thuần Việt:** là những từ do cha ông ta sáng tạo ra.

VD: chết, già, đàn bà, đàn ông,...

- **Từ mượn:** là những từ vay mượn của tiếng nước ngoài để biểu thị những sự vật, hiện tượng, đặc điểm... mà tiếng Việt chưa có từ thích hợp để biểu thị.

Từ mượn gồm 2 bộ phận

Từ mượn tiếng Hán.
(VD: giang sơn, sứ giả, tráng sĩ,...)

Từ mượn các ngôn ngữ khác.
(VD: xà phòng, tivi, cà phê,...)

1.2. Các biện pháp tu từ

a. Các biện pháp tu từ từ vựng

- **Ẩn dụ:** là gọi tên sự vật, hiện tượng này bằng tên sự vật, hiện tượng khác dựa trên mối quan hệ tương đồng (giống nhau) giữa chúng nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.

Ẩn dụ gồm 4 loại

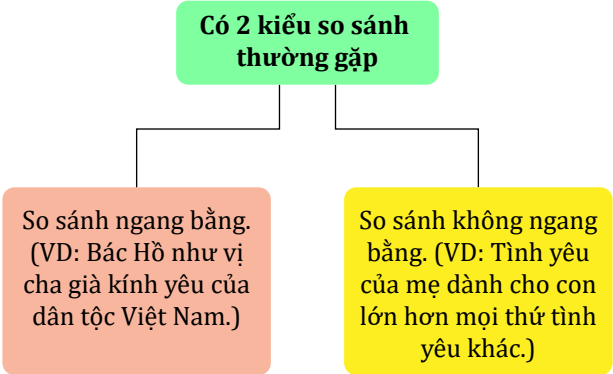
Ẩn dụ hình thức	Ẩn dụ cách thức	Ẩn dụ phẩm chất	Ẩn dụ chuyển đổi cảm giác
VD: "Đầu tường lửa lựu lập lều đơm bông". >> Hoa lựu màu đỏ như lửa, bởi vậy "lửa" ở đây là hình ảnh ẩn dụ để chỉ hoa lựu	VD: "Ăn quả nhớ kẻ trồng cây". >> "Kẻ trồng cây" là hình ảnh ẩn dụ chỉ những người lao động, tạo ra giá trị lao động.	VD: "Người Cha mái tóc bạc Đốt lửa cho anh nằm". >> Dùng hình ảnh "Người cha" để ẩn dụ cho hình ảnh Bác Hồ.	VD: "Trời nắng giòn tan." >> Chỉ trời nắng to, có thể làm khô mọi vật.

- **Hoán dụ:** là gọi tên sự vật, hiện tượng này bằng tên sự vật, hiện tượng khác dựa trên mối quan hệ tương cận (gần gũi) giữa chúng nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.

Hoán dụ gồm 4 loại

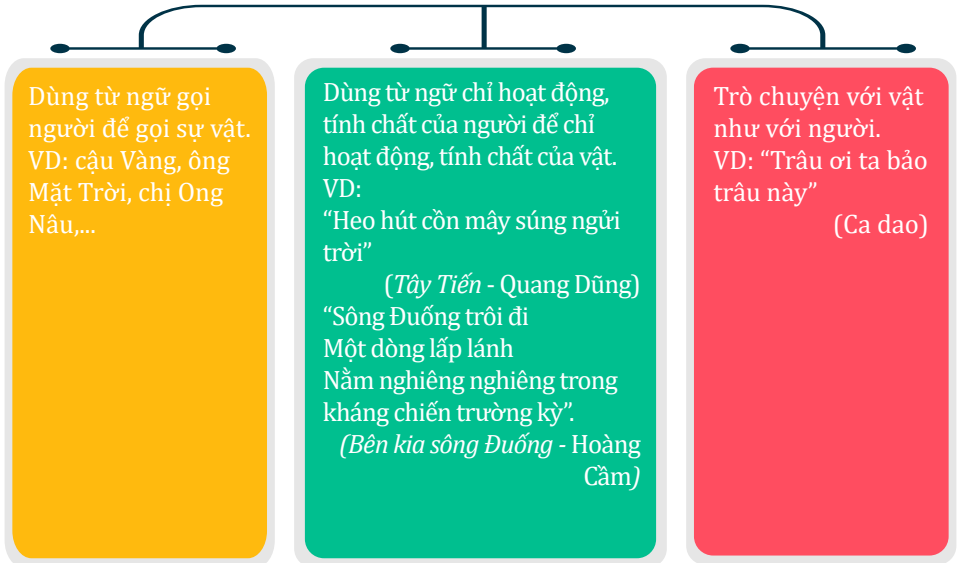


- **So sánh:** là đối chiếu sự vật, sự việc này với sự vật, sự việc khác có nét tương đồng để làm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.



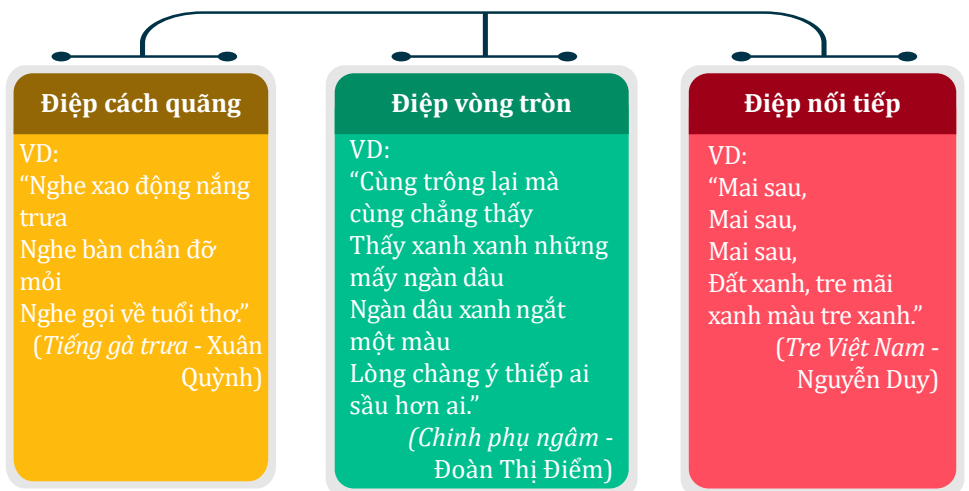
- **Nhân hóa:** là dùng những từ ngữ vốn để gọi hoặc tả con người để gọi hoặc tả con vật, cây cối, đồ vật... làm cho thế giới loài vật, cây cối, đồ vật... trở nên gần gũi với con người, biểu thị được những suy nghĩ, tình cảm của con người.

Có 3 kiểu nhân hóa thường gặp



- **Điệp ngữ:** là sự lặp lại một đơn vị từ ngữ nhằm nhấn mạnh đặc điểm, tính chất của sự vật, hiện tượng.
VD: “Tre giữ làng, giữ nước, giữ mái nhà tranh, giữ đồng lúa chín”.
(*Thép Mới*)

Có 3 loại điệp ngữ



- **Nói quá:** là sự phóng đại mức độ, quy mô, tính chất của sự vật, hiện tượng được miêu tả nhằm nhấn mạnh, gây ấn tượng, tăng sức biểu cảm.

VD:

“Độc ác thay, trúc Nam Sơn không ghi hết tội

Đơ bần thay, nước Đông Hải không rửa sạch mùi”.

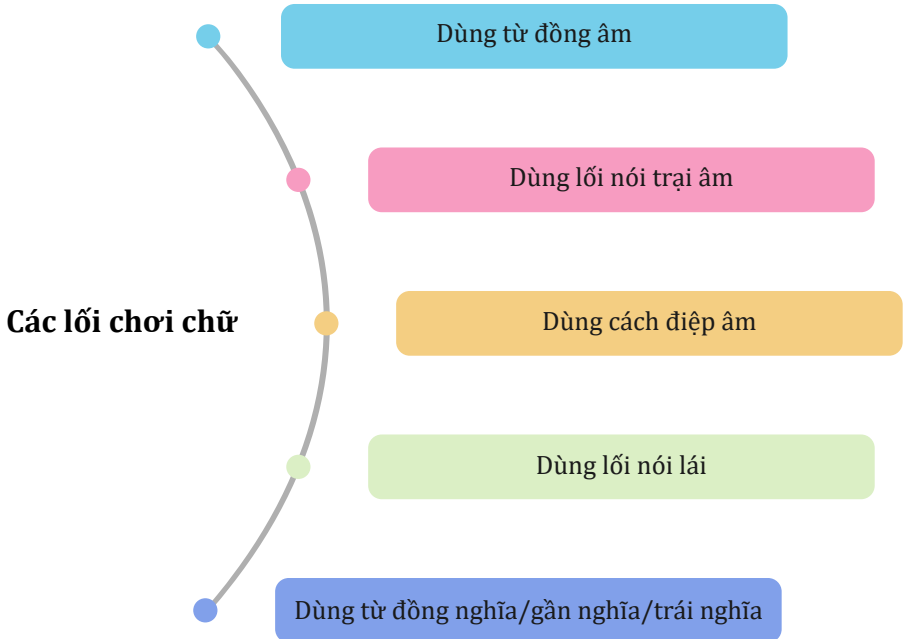
(*Bình Ngô đại cáo* - Nguyễn Trãi)

- **Nói giảm, nói tránh:** là dùng cách diễn đạt tế nhị, uyển chuyển nhằm tránh gây cảm giác quá đau buồn, ghê sợ, nặng nề; tránh thô tục, thiếu lịch sự, phản cảm.

VD: Anh chiến sĩ đã **chết** khi làm nhiệm vụ.

>> Thay thế bằng: Anh chiến sĩ đã **hy sinh** khi làm nhiệm vụ.

- **Chơi chữ:** là sự lợi dụng đặc sắc về âm, về nghĩa của từ nhằm tạo sắc thái dí dỏm, hài hước,... giúp câu văn trở nên hấp dẫn và thú vị hơn.



b. Các biện pháp tu từ cú pháp

- **Liệt kê:** là sắp xếp nối tiếp các đơn vị cú pháp cùng loại nhằm diễn tả một cách đầy đủ, rõ ràng, sâu sắc hơn vấn đề cho người đọc, người nghe.

VD:

“Của ong bướm này đây tuần tháng mật;

Này đây hoa của đồng nội xanh rì

Này đây lá của cành tơ phơ phất

Của yến anh này đây khúc tình si”.

(*Vội vàng* - Xuân Diệu)

- **Điệp cú pháp:** là sự lặp lại có chủ ý một đơn vị cú pháp nhằm nhấn mạnh, tạo ấn tượng, gợi liên tưởng, cảm xúc và tạo nhịp điệu cho câu văn, câu thơ/ đoạn thơ.

VD: “Sự thật là từ mùa thu năm 1940, nước ta đã thành thuộc địa của Nhật, chứ không phải thuộc địa của Pháp nữa. Sự thật là dân ta đã lấy lại nước Việt Nam từ tay Nhật, chứ không phải từ tay Pháp”.

(*Tuyên ngôn độc lập* - Hồ Chí Minh)

- **Đảo ngữ:** là thay đổi trật tự cấu trúc ngữ pháp thông thường của câu nhằm nhấn mạnh tính chất, đặc điểm,... của đối tượng cần miêu tả.

VD:

“Lom khom dưới núi, tiều vài chú,

Lác đác bên sông, chợ mấy nhà”.

(*Qua Đèo Ngang* - Bà Huyện Thanh Quan)

2. Ngữ pháp

2.1. Từ loại

2.1.1. Danh từ, động từ, tính từ

Từ loại	Ý nghĩa ngữ pháp khái quát	Khả năng kết hợp	Chức vụ ngữ pháp trong câu
Danh từ	<ul style="list-style-type: none">- Là những từ chỉ người, vật, hiện tượng, khái niệm...- Danh từ được chia thành hai loại: danh từ chỉ đơn vị; danh từ chỉ sự vật.	Danh từ thường kết hợp với từ chỉ số lượng ở phía trước và các từ "này", "ấy", "nọ", "kia", ... ở phía sau tạo thành cụm danh từ.	<ul style="list-style-type: none">- Thường làm chủ ngữ trong câu.- Có thể làm vị ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ...
Động từ	<ul style="list-style-type: none">- Là những từ chỉ hoạt động, trạng thái của sự vật.- Động từ được chia thành hai loại:<ul style="list-style-type: none">+ Động từ tình thái (thường đòi hỏi có động từ khác đi kèm).+ Động từ chỉ hoạt động, trạng thái (không đòi hỏi có động từ khác đi kèm).	<ul style="list-style-type: none">- Động từ thường kết hợp với các từ: "đã", "đang", "sẽ", "cũng", "vẫn", "cứ", "còn", "hãy", "đừng", "chớ"... ở phía trước.- Động từ kết hợp với danh từ, tính từ ở phía sau.	<ul style="list-style-type: none">- Thường làm vị ngữ trong câu.- Có thể làm chủ ngữ hoặc một số thành phần khác trong câu.
Tính từ	<ul style="list-style-type: none">- Là những từ chỉ đặc điểm, tính chất của sự vật, hoạt động, trạng thái.- Có hai loại tính từ đáng chú ý:<ul style="list-style-type: none">+ Tính từ chỉ đặc điểm tương đối (có thể kết hợp với từ chỉ mức độ).+ Tính từ chỉ đặc điểm tuyệt đối (không thể kết hợp với từ chỉ mức độ).	Tính từ thường kết hợp với những từ chỉ mức độ ("rất", "khá", "lắm", ...).	<ul style="list-style-type: none">- Thường làm vị ngữ trong câu.- Có thể làm chủ ngữ và tham gia vào một số thành phần khác trong câu.

2.1.2. Các loại từ khác

a. Số từ

- Số từ là những từ chỉ số lượng và thứ tự của sự vật. Khi biểu thị số lượng sự vật, số từ thường dùng trước danh từ. Khi biểu thị thứ tự, số từ thường đứng sau danh từ.

- Cần phân biệt số từ với các danh từ chỉ đơn vị gắn với ý nghĩa số lượng. Số từ thường kết hợp những danh từ này để biểu thị số lượng.

Ví dụ: **ba** chục, **hai** trăm, **sáu** triệu,...

b. Đại từ

Đại từ dùng để trỏ người, sự vật, hoạt động, tính chất,... được nói đến trong một ngữ cảnh nhất định của lời nói hoặc dùng để hỏi.

Ví dụ:

+ Đại từ chỉ ngôi thứ nhất (chỉ người nói): *tôi, ta, tớ, chúng tôi, chúng ta...*

+ Đại từ chỉ ngôi thứ hai (chỉ người nghe): *cậu, bạn...*

+ Đại từ chỉ ngôi thứ ba (người được hai người ở ngôi thứ nhất và thứ hai nói tới): *họ, nó, hắn, bọn họ...*

c. Lượng từ

- Lượng từ là những từ chỉ lượng ít hay nhiều của sự vật một cách khái quát.

- Có thể chia lượng từ thành hai nhóm:

+ Nhóm chỉ ý nghĩa toàn thể.

Ví dụ: *tất cả, các, toàn thể, toàn bộ...*

+ Nhóm chỉ ý nghĩa tập hợp hay phân phối.

Ví dụ: *từng, những, mỗi...*

d. Chỉ từ

Chỉ từ là những từ dùng để trỏ sự vật, nhằm xác định vị trí của sự vật trong không gian hoặc thời gian.

Ví dụ: *này, kia, ấy, đó, nọ...*

e. Phó từ

- Phó từ là những từ chuyên đi kèm động từ, tính từ để bổ sung ý nghĩa cho động từ, tính từ.

- Phó từ gồm hai loại:

+ Phó từ đứng trước động từ, tính từ thường bổ sung ý nghĩa về quan hệ thời gian (*đã, sẽ, đang,...*), mức độ (*hơi, rất, quá,...*), sự tiếp diễn tương tự (*cũng, vẫn, còn,...*), sự phủ định (*không, chưa, chẳng,...*), sự cầu khiến (*hãy, đừng, chớ,...*).

+ Phó từ đứng sau động từ, tính từ thường bổ sung ý nghĩa về mức độ (*lắm, quá,...*), khả năng (*được,...*), kết quả và hướng (*mất, được, ra,...*).

f. Quan hệ từ

- Quan hệ từ được dùng để biểu thị, các ý nghĩa quan hệ như sở hữu, so sánh, nhân quả,... giữa các bộ phận của câu hay giữa câu với câu trong đoạn văn.

Ví dụ: Cái bút **của** bạn; Tôi học **còn** nó làm;...

- Các quan hệ từ được sử dụng cùng với nhau để tạo thành cặp quan hệ từ (vì/ do/ bởi/ tại ... nên/ cho nên; nếu/ giá/ giá mà... thì; tuy/ dù/ mặc dù... nhưng;...).

h. Tình thái từ

- Tình thái từ là những từ được thêm vào câu để cấu tạo câu nghi vấn, câu cảm thán, câu cầu khiến và để biểu thị sắc thái tình cảm của người nói.

- Một số loại tình thái từ:

+ Tình thái từ từ nghi vấn (*à, ừ, há, hử, chẳng,...*).

+ Tình thái từ cầu khiến (*đi, nào, vớ,...*).

+ Tình thái từ cảm thán (*thay, sao,...*).

e. Trợ từ

Trợ từ là những từ chuyên đi kèm một từ ngữ trong câu để nhấn mạnh hoặc biểu thị thái độ đánh giá về sự vật, sự việc được nói đến ở từ ngữ đó. Ví dụ: *những, có, chính, ngay,...*

i. Thán từ

- Thán từ là những từ dùng để bộc lộ tình cảm, cảm xúc của người nói hoặc dùng để gọi - đáp.

- Thán từ gồm 2 loại chính:

+ Thán từ bộc lộ tình cảm, cảm xúc: *ôi, a, ô hay, than ôi, trời ơi,...*

+ Thán từ gọi - đáp: *này, ơi, vâng,...*

2.2. Câu

2.2.1 Phân loại câu

a, Câu phân theo cấu tạo

- **Câu đơn:** Là câu chỉ có một cụm chủ - vị làm nòng cốt.
Ví dụ: Tôi đi học.

- **Câu đặc biệt:** Là câu không có cấu tạo theo mô hình chủ ngữ - vị ngữ. Câu đặc biệt có cấu tạo là một từ hoặc cụm từ làm trung tâm cú pháp của câu.
Ví dụ: **Gió. Mưa.** Tôi vẫn băng băng trên con đường dài tối tăm.

- **Câu ghép:** Là những câu do hai hoặc nhiều cụm chủ - vị không bao chứa nhau tạo thành. Mỗi cụm chủ - vị được gọi là một vế câu.

Ví dụ: Gió càng thổi mạnh thì biển càng nổi sóng.

- Các vế của câu ghép được nối bằng hai cách:

+ Dùng các từ có tác dụng nối.

+ Không dùng từ nối: Giữa các vế câu cần có dấu phẩy, dấu chấm phẩy hoặc dấu hai chấm.

b, Câu phân theo mục đích nói

- Câu trần thuật (câu kể):

Câu trần thuật là kiểu câu dùng để miêu tả, kể hoặc nêu nhận định, đáng giá, phán đoán... về người, sự vật, sự việc, hiện tượng.

Ví dụ: Ngoài kia, bầu trời trong xanh như ngọc.

Dấu hiệu: Câu trần thuật kết thúc bằng dấu chấm (.) và thường có các từ mang ý nghĩa khẳng định hoặc phủ định (có, không, chưa...).

Ví dụ: Hoài không muốn các bạn lo lắng cho sức khỏe của cô.

- Câu nghi vấn (câu hỏi):

Câu nghi vấn là kiểu câu dùng để hỏi, tìm hiểu những thông tin chưa biết.

Dấu hiệu: Câu nghi vấn kết thúc bằng dấu chấm hỏi (?) và có các từ để hỏi (mấy, bao nhiêu, ai, nào, đâu, sao, bao giờ, chưa, gì,...).

Ví dụ: Bạn đã ăn cơm chưa?

- Câu cảm thán (câu cảm):

Câu cảm thán là kiểu câu dùng để bộc lộ cảm xúc, tình cảm (vui mừng, thán phục, đau xót, ngạc nhiên...) đối với người nghe hoặc sự vật, hiện tượng được nói tới trong câu.

- Câu cầu khiến (câu khiến):
Câu cầu khiến là kiểu câu dùng để nêu yêu cầu, đề nghị, mong muốn, mệnh lệnh,... của người nói (người viết) với người khác.

Dấu hiệu: Câu cầu khiến kết thúc bằng dấu chấm than (!) hoặc dấu chấm (.) và thường có các từ ngữ cầu khiến hay ngữ điệu cầu khiến.

VD: Hãy mở cửa ra!

Dấu hiệu: Câu cảm thán thường kết thúc bằng dấu chấm cảm (!) và có các từ bộc lộ tình cảm, cảm xúc như: ôi, ối, ủa, ái chà, chao ôi,...

Ví dụ: Chao ôi! Thế là mùa xuân mong ước đã về.

2.2.2. Các thành phần câu

a. Thành phần chính

1

Chủ ngữ:

Khái niệm: Là thành phần chính của câu nêu tên sự vật, hiện tượng có hành động, trạng thái được miêu tả ở vị ngữ. Chủ ngữ thường trả lời cho câu hỏi *Ai?*, *Con gì?*, *Cái gì?*.

Đặc điểm: Chủ ngữ thường đứng ở vị trí trước vị ngữ trong câu, có cấu tạo là một danh từ, đại từ, một cụm danh từ, có khi là một động từ, một tính từ hoặc cụm động từ, cụm tính từ. Câu có thể có một hoặc nhiều chủ ngữ.

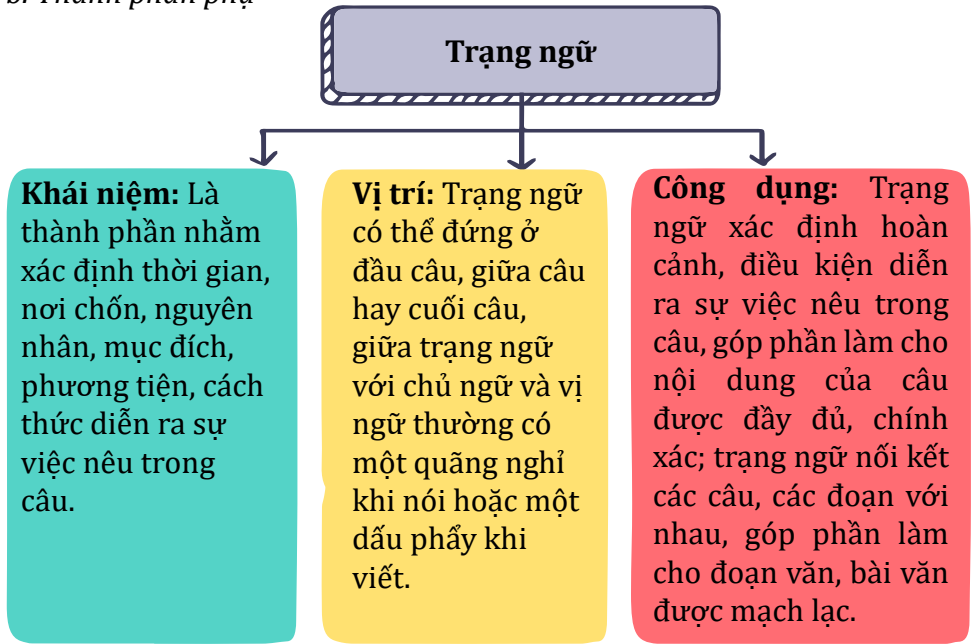
2

Vị ngữ:

Khái niệm: Là thành phần chính của câu nêu hoạt động, trạng thái, tính chất, đặc điểm... của người, vật, hiện tượng được nêu ở chủ ngữ. Vị ngữ thường trả lời cho các câu hỏi *Làm gì?*, *Làm sao?*, *Như thế nào?*, *Là gì?*.

Đặc điểm: Vị ngữ thường là động từ, cụm động từ, tính từ, cụm tính từ, danh từ, cụm danh từ hoặc có thể là một cụm chủ vị. Câu có thể có một hoặc nhiều vị ngữ.

b. Thành phần phụ



- Khởi ngữ:

+ Khái niệm: Khởi ngữ là thành phần câu đứng trước chủ ngữ để nêu lên đề tài được nói đến trong câu. Khởi ngữ còn được gọi là đề ngữ hay thành phần khởi ý.

+ Trước khởi ngữ có thể thêm những quan hệ từ như: *về, còn, đối với,...*

c. Thành phần biệt lập

Khái niệm: Thành phần biệt lập là những bộ phận không tham gia vào việc diễn đạt nghĩa của câu, được dùng để diễn đạt thái độ, cách đánh giá của người nói đối với sự việc được nói đến trong câu hoặc đối với người nghe. Khác trạng ngữ và khởi ngữ, các thành phần biệt lập không có quan hệ trực tiếp với các thành phần khác trong câu.

Các thành phần biệt lập gồm:

Thành phần tình thái: Được dùng để thể hiện cách nhìn của người nói đối với sự việc được nói đến trong câu.

Ví dụ: **Có lẽ** vì khổ tâm đến nỗi không khóc được nên anh phải cười vậ thôi. (Nguyễn Quang Sáng).

Thành phần cảm thán:

Được dùng để bộc lộ tâm lí của người nói (vui, buồn, mừng, giận,...).

Ví dụ:

Trời ơi! Chỉ còn có năm phút!

(Nguyễn Thành Long)

Thành phần gọi - đáp:

Được dùng để tạo lập hoặc duy trì quan hệ giao tiếp.

Ví dụ: **Này,** thầy nó ạ. (Kim Lân)

Thành phần phụ chú: Được dùng để bổ sung một số chi tiết cho nội dung chính của câu.

Ví dụ: Vậ mỳ hỏi cô Thông - **tên người đàn bà họ nội xa xôi kia** - chỗ ở của mợ mỳ, rồi đánh giấy cho mợ mỳ, bảo dù sao cũng phải về. (Nguyễn Hồng)



2.2.3. Biến đổi câu

a. Rút gọn câu

- Khi nói hoặc viết có thể lược bỏ một số thành phần của câu tạo thành câu rút gọn.

- Câu rút gọn còn được dùng để ngụ ý rằng hành động, tính chất được nêu trong câu là của chung mọi người.

Ví dụ: Học, học nữa, học mãi. (Lê-nin).



c. Mở rộng câu

- Thêm trạng từ cho câu:

+ Khi nói hoặc viết, ta có thể thêm trạng ngữ bổ sung ý nghĩa về mặt thời gian, nơi chốn, nguyên nhân, phương tiện, cách thức... cho câu.

+ Thêm trạng ngữ cho câu giúp cho ý nghĩa của câu được rõ ràng hơn.

- Dùng cụm chủ vị để mở rộng câu

Khi nói hoặc viết ta có thể dùng những cụm từ có hình thức giống câu đơn bình thường, gọi là cụm chủ vị, làm thành câu hoặc cụm từ để mở rộng câu.

Các thành phần câu đều có thể cấu tạo bằng cụm chủ vị.

b. Tách câu

Khi sử dụng câu, để nhấn mạnh người ta có thể tách một thành phần nào đó của câu (hoặc một vế câu) thành một câu riêng.

Ví dụ: Đơn vị thường ra đường vào lúc mặt trời lặn. Và làm việc có khi suốt đêm. (Những ngôi sao xa xôi).



d. Chuyển câu chủ động thành câu bị động

- Câu chủ động: Là câu có chủ ngữ chỉ người, vật thực hiện một hoạt động hướng vào người, vật khác (chỉ chủ thể của hoạt động).

- Câu bị động: Là câu có chủ ngữ chỉ người, vật được hoạt động của người khác hướng vào (chỉ đối tượng của hoạt động).

- Cách chuyển đổi câu chủ động thành câu bị động:

Chuyển từ (hoặc cụm từ) chỉ đối tượng của hoạt động lên đầu câu và thêm các từ “bị” hay “được” vào sau từ (cụm từ) ấy.

Chuyển từ (hoặc cụm từ) chỉ đối tượng của hoạt động lên đầu câu, đồng thời lược bỏ hoặc biến từ (cụm từ) chỉ chủ thể của hoạt động thành một bộ phận không bắt buộc trong câu.

- Không phải câu nào có các từ “bị”, “được” cũng là câu bị động.

2.2.4. Nghĩa của câu

Thành phần nghĩa của câu: Bao gồm nghĩa tường minh và hàm ý.

a. Nghĩa tường minh là phần thông báo được diễn đạt trực tiếp bằng từ ngữ trong câu.



b. Hàm ý là phần thông báo tuy không được diễn đạt trực tiếp bằng từ ngữ trong câu nhưng người nghe có thể suy ra từ những từ ngữ ấy.

b.1 Hàm ý có thể có trong ngôn ngữ sinh hoạt, báo chí, văn chương, nhưng trong văn bản khoa học, hành chính - công vụ thì không nên dùng hàm ý.



b.2 Điều kiện sử dụng hàm ý

- Người nói (người viết) có ý thức đưa hàm ý vào câu.

- Người nghe (người đọc) có năng lực giải đoán hàm ý.

b.3 Cách tạo hàm ý trong câu

- Cố tình vi phạm các phương châm hội thoại và quy tắc xung hô.



- Sử dụng hành động nói gián tiếp cũng là một cách để tạo hàm ý.

b.4 Tác dụng của việc sử dụng hàm ý

- Trong giao tiếp, sử dụng hàm ý có nhiều tác dụng như thể hiện tính lịch sự, tế nhị, đồng thời giúp cho cách diễn đạt trở nên phong phú, linh hoạt.

3. Các phương châm hội thoại

3.1 Phương châm về lượng

- Khi giao tiếp, cần nói đủ thông tin để đáp ứng mục đích giao tiếp, không thừa, không thiếu.
- Một số thành ngữ/ tục ngữ liên quan đến phương châm về lượng: *Khua môi múa mép; Mồm loa mép giải...*

3.2 Phương châm về chất

- Khi giao tiếp, cần nói đúng sự thật, có căn cứ, bằng chứng xác thực.
- Một số câu thành ngữ/ tục ngữ liên quan đến phương châm về chất: Nói có sách, mách có chứng; *Nói trạn; Nói năng nói cuội; Ăn không nói có; Ăn đơm nói đặt; Ăn ốc nói mò...*

3.3 Phương châm quan hệ

- Khi giao tiếp, cần nói đúng vào đề tài giao tiếp, tránh nói lạc đề.
- Một số cụm từ thành ngữ/ tục ngữ liên quan đến phương châm quan hệ: *Đánh trống lảng, Trống đánh xuôi kèn thổi ngược, Ông nói gà bà nói vịt...*

3.4 Phương châm cách thức

- Khi giao tiếp, cần nói rõ ràng, rành mạch, tránh nói mơ hồ gây khó hiểu.
- Một số cụm từ thành ngữ/ tục ngữ liên quan đến phương châm cách thức: *nói nước đôi, Nửa úp nửa mở...*

3.5 Phương châm lịch sự

- Khi giao tiếp, cần tế nhị và tôn trọng người khác.
- Một số câu thành ngữ/ tục ngữ liên quan đến phương châm lịch sự: *Nói băm nói bổ, Điều nặng điều nhẹ...*

4. Xưng hô trong hội thoại

- Từ ngữ xưng hô trong tiếng Việt rất đa dạng, phong phú, tinh tế và giàu sắc thái biểu cảm.
- Trong giao tiếp, người nói cần căn cứ vào đối tượng và đặc điểm tình huống để lựa chọn từ ngữ xưng hô thích hợp.
- Trong giao tiếp, người Việt có thể dùng từ ngữ xưng hô như sau:
 - Xưng hô bằng đại từ:
 - + Ngôi thứ nhất: *tôi, tao, tớ...* (số ít); *chúng tôi, chúng tao...* (số nhiều).
 - + Ngôi thứ hai: *mày, mi...* (số ít); *chúng mày, bọn bay...* (số nhiều).
 - Xưng hô bằng tên riêng: Ví dụ: *Trang còn nhớ chòm ổi này không?*
 - Xưng hô bằng từ chỉ quan hệ gia đình: *ông, ba, bác, chú, cô, thím, anh, chị, em...*
 - Xưng hô bằng các từ chỉ nghề nghiệp, chức vụ: *giáo sư, thầy giáo, bác sĩ, giám đốc...*
 - Xưng hô bằng các từ chỉ quan hệ xã hội: *bạn, cậu (tớ)...*

5. Cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp

- Dẫn trực tiếp là nhắc lại nguyên văn lời nói hay ý nghĩ của người hoặc nhân vật; lời dẫn trực tiếp được đặt trong dấu ngoặc kép.

Ví dụ: Còn mắt tôi thì các anh lái xe bảo: *"Cô có cái nhìn sao mà xa xăm!"*.

(Những ngôi sao xa xôi - Lê Minh Khuê)

- Dẫn gián tiếp là thuật lại lời nói hay ý nghĩa của người hoặc nhân vật, có điều chỉnh cho thích hợp, lời dẫn trực tiếp không đặt trong dấu ngoặc kép.

Ví dụ: Lão tìm lời lẽ giảng giải cho con trai hiểu. Lão khuyên nó hãy dẫn lòng bỏ đám này, để dùi giắt lại ít lâu, xem có đám nào khá mà nhẹ tiền hơn sẽ liệu; chẳng lấy đũa này thì lấy đũa khác; làng này đã chết hết gái dâu mà sợ.

(Lão Hạc - Nam Cao)

6

Liên kết trong văn bản

6.1. Liên kết nội dung

Các câu và các đoạn văn cùng hướng tới một chủ đề, làm sáng tỏ chủ đề cần viết. (Liên kết chủ đề)

Các câu văn/ đoạn văn phải được sắp xếp theo một trình tự hợp lý. (Liên kết logic).

6.2. Liên kết hình thức

Là sử dụng các yếu tố ngôn ngữ tạo nên sợi dây liên hệ, móc nối giữa các câu văn, đoạn văn trong văn bản. Liên kết hình thức bao gồm 4 loại:

- **Phép lặp:** là lặp đi lặp lại một yếu tố ngôn ngữ, ở những bộ phận khác nhau của văn bản nhằm liên kết chúng lại với nhau.

Phép lặp gồm 3 loại

Lặp ngữ âm

Là hiện tượng điệp vần và cất nhịp đều đặn các câu trong văn bản, thường gặp trong thơ. Có trường hợp văn bản tồn tại chủ yếu bằng liên kết vần nhịp, không có liên kết ở mặt ý nghĩa.
VD: “Đòn gánh/có mấu
Củ ấu/có sừng
Bánh chưng/có lá
Con cá/có vây
Ông thầy/có sách
Đào ngạch/có dao
Thờ rào/có búa...”

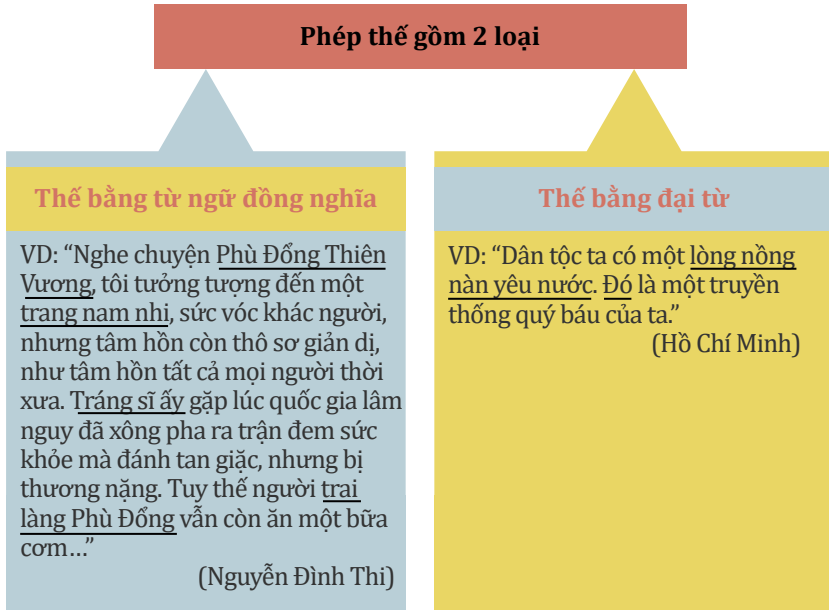
Lặp từ ngữ

Là nhắc lại những từ ngữ nhất định ở những phần không quá xa nhau trong văn bản nhằm tạo ra tính liên kết giữa những phần ấy với nhau.
VD: “Buổi sáng, Bé dậy sớm ngồi học bài. Dây sớm học bài là một thói quen tốt. Nhưng phải cố gắng lắm mới có được thói quen ấy. Rét ghê. Thế mà Bé vùng dậy, chui ra được khỏi cái chăn ấm. Bé ngồi học bài.”

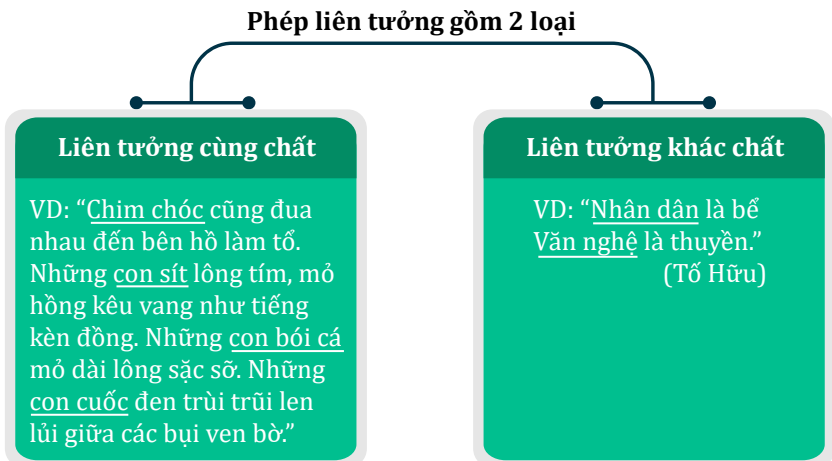
Lặp cú pháp

Là dùng nhiều lần một kiểu cấu tạo cú pháp nào đó (có thể nguyên vẹn hoặc biến đổi chút ít) nhằm tạo ra tính liên kết ở những phần văn bản chứa chúng.
VD: “Tre, anh hùng lao động! Tre, anh hùng chiến đấu!”

- **Phép thế:** là cách thay thế từ ngữ này bằng từ ngữ khác có ý nghĩa tương đương nhằm tạo tính liên kết giữa các phần văn bản chứa chúng.



- **Phép liên tưởng:** là cách sử dụng những từ ngữ chỉ những sự vật khác nhau nhưng có liên quan đến nhau, từ cái này mà nghĩ đến cái kia trên cơ sở một mối liên hệ nhất định nào đó hay còn gọi là những từ thuộc cùng một trường liên tưởng.



- **Phép nối:** là cách dùng từ ngữ mang ý nghĩa chỉ quan hệ để liên kết các câu văn/đoạn văn trong văn bản lại với nhau.

VD1: “Mỗi tháng, y vẫn cho nó dăm hào. Khi sai nó trả tiền giặt hay mua thức gì, còn năm ba xu, một vài hào, y thường cho nốt nó luôn. Nhưng cho rồi, y vẫn thường tiếc ngấm ngấm. Bởi vì những số tiền cho lật vật ấy, góp lại, trong một tháng, có thể thành đến hàng đồng.” (Nam Cao)

VD2: “Trong mấy triệu người cũng có người thế này thế khác, nhưng thế này hay thế khác, đều dòng dõi tổ tiên ta. Vậy nên ta phải khoan hồng đại độ, ta phải nhận rằng đã là con Lạc, cháu Hồng thì ai cũng có ít hay nhiều lòng ái quốc.” (Hồ Chí Minh)

III. TRỌNG TÂM KIẾN THỨC PHẦN VĂN BẢN

STT	Tác phẩm	Tác giả - Thể loại	Hoàn cảnh sáng tác	Nội dung	Nghệ thuật
01	Chuyện người con gái Nam Xương	Nguyễn Dữ - Truyền kỳ	- Sáng tác ở thế kỷ XVI. - Nhà Lê bắt đầu khủng hoảng, các triều đại phong kiến tranh quyền gây ra nội chiến kéo dài. - Là 1 trong 20 truyện trong “Truyền kỳ mạn lục”, mượn cốt truyện “Vợ chàng Trương”.	- Thông qua những câu chuyện kỳ lạ, hoang đường được lưu truyền, tác giả phản ánh hiện thực xã hội đương thời. - Khẳng định vẻ đẹp tâm hồn của người phụ nữ Việt Nam. - Niềm cảm thương số phận bi kịch của họ dưới chế độ phong kiến.	- Truyện viết bằng chữ Hán. - Kết hợp những yếu tố hiện thực và yếu tố kì ảo, hoang đường với cách kể chuyện, xây dựng nhân vật thành công.
02	Chuyện cũ trong phủ chúa Trịnh	Phạm Đình Hồ - Tùy bút	- Viết vào khoảng đầu đời Nguyễn (thế kỷ XIX). - Trích từ Vũ trung tùy bút - là tùy bút viết trong những ngày mưa, được viết vào khoảng đầu đời Nguyễn. - Gồm 88 mẩu chuyện nhỏ viết theo thể tùy bút.	- Đời sống xa hoa vô độ của bọn vua chúa, quan lại phong kiến thời vua Lê, chúa Trịnh suy tàn.	Tùy bút chữ Hán, ghi chép theo cảm hứng sự việc, câu chuyện con người đương thời một cách cụ thể, chân thực và sinh động.
03	Hoàng Lê nhất thống chí - hồi thứ XIV	Ngô gia văn phái (Ngô Thì Chí, Ngô Thì Du) - Chí	- Sáng tác ở thế kỷ XIX. - Tác phẩm gồm có tất cả 17 hồi, trên đây trích phần lớn hồi thứ 14, viết về sự kiện vua Quang Trung đại phá quân Thanh.	- Hình ảnh anh hùng dân tộc Quang Trung Nguyễn Huệ với chiến công thần tốc vĩ đại đại phá quân Thanh mùa xuân năm 1789. - Sự thảm hại của quân tướng Tôn Sĩ Nghị và số	- Tiểu thuyết chương hồi lịch sử viết bằng chữ Hán. - Cách kể chuyện ngắn gọn, chọn lọc sự việc, khắc họa nhân vật chủ yếu qua hành động và lời nói.

				phận bi đát của vua Lê Chiêu Thống phản nước hại dân.	
04	Chị em Thúy Kiều	Nguyễn Du - Truyện thơ Nôm	- Đây là đoạn trích từ "Truyện Kiều".	- Khắc họa rõ nét chân dung chị em Thúy Kiều. - Trân trọng và ca ngợi vẻ đẹp của chị em Thúy Kiều - vẻ đẹp hoàn bích của những thiếu nữ thời phong kiến. Qua đó tác giả dự cảm về một kiếp người tài hoa bạc mệnh. - Thể hiện cảm hứng nhân văn của Nguyễn Du.	- Nghệ thuật ước lệ cổ điển, lấy thiên nhiên làm chuẩn mực để miêu tả vẻ đẹp con người.
05	Cảnh ngày xuân	Nguyễn Du - Truyện thơ Nôm	- Đây là đoạn trích từ "Truyện Kiều".	Bức tranh thiên nhiên, lễ hội mùa xuân tươi đẹp, trong sáng.	Tả cảnh thiên nhiên bằng những từ ngữ, hình ảnh giàu chất tạo hình.
06	Kiều ở lầu Ngưng Bích	Nguyễn Du - Truyện thơ Nôm	- Đây là đoạn trích từ "Truyện Kiều".	Cảnh ngộ cô đơn, tâm trạng đau khổ bẽ bàng và tấm lòng thủy chung, hiểu thảo rất đáng trân trọng của Thúy Kiều.	- Bút pháp tả cảnh ngụ tình tuyệt bích.
07	Mã Giám Sinh mua Kiều	Nguyễn Du - Truyện thơ Nôm	- Đây là đoạn trích từ "Truyện Kiều".	- Bóc trần bản chất con buôn xấu xa, đê tiện của Mã Giám Sinh. - Hoàn cảnh đáng thương của Thúy Kiều trong	Nghệ thuật kể chuyện kết hợp miêu tả ngoại hình, cử chỉ và ngôn ngữ đối thoại để khắc họa nhân vật Mã Giám Sinh.

				<p>cơ gia biến.</p> <p>- Tố cáo xã hội phong kiến, chà đạp lên sắc tài, nhân phẩm của người phụ nữ.</p>	
08	Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga	Nguyễn Đình Chiểu - Truyện thơ Nôm	<p>+ Sáng tác ở thế kỷ XIX.</p> <p>+ Trích trong truyện thơ "Lục Vân Tiên".</p> <p>+ Là tác phẩm xuất sắc nhất của Nguyễn Đình Chiểu, được lưu truyền rộng rãi trong nhân dân.</p> <p>+ Viết trước khi Pháp xâm lược nước ta.</p> <p>+ Thời kỳ thơ văn Nguyễn Đình Chiểu thấm đẫm khát vọng chính nghĩa.</p>	<p>- Khát vọng hành đạo giúp đời của tác giả, khắc họa những phẩm chất đẹp đẽ của hai nhân vật: Lục Vân Tiên tài ba, dũng cảm; Kiều Nguyệt Nga hiền hậu, nét na.</p> <p>- Sự đối lập giữa thiện và ác, giữa nhân cách cao cả và thấp hèn.</p> <p>- Thái độ, tình cảm và lòng tin của tác giả đối với nhân dân lao động.</p>	Nghệ thuật kể chuyện, miêu tả giản dị, mộc mạc, giàu màu sắc Nam Bộ.
09	Đồng chí	Chính Hữu - Thơ tự do	<p>- Bài thơ sáng tác năm 1948, sau chiến dịch Việt Bắc Thu - Đông, chiến dịch mà tác giả tham gia chiến đấu.</p> <p>- Sau chiến dịch, ông bị ốm nặng phải nằm lại điều trị, một đồng chí tận tâm ở lại chăm sóc cho Chính Hữu.</p> <p>- Cảm động trước tấm lòng của người bạn,</p>	Tình đồng chí của những người lính dựa trên cơ sở cùng chung cảnh ngộ và lý tưởng chiến đấu và được thể hiện thật tự nhiên, bình dị mà sâu sắc trong mọi hoàn cảnh, nó	Chi tiết, hình ảnh, ngôn ngữ cô đọng, giàu sức biểu cảm.

			ông đã viết bài thơ “Đồng chí” như một lời cảm ơn.	góp phần quan trọng tạo nên sức mạnh và vẻ đẹp của người lính cách mạng.	
10	Đoàn thuyền đánh cá	Huy Cận - Thơ bảy chữ	- Bài thơ sáng tác năm 1958 trong chuyến đi thực tế dài ngày tại vùng mỏ Quảng Ninh. - Bài thơ được in trong tập thơ “Trời mỗi ngày lại sáng”.	Bài thơ khắc họa nhiều hình ảnh đẹp tráng lệ, thể hiện sự hài hòa giữa thiên nhiên và con người lao động, bộc lộ niềm vui, niềm tự hào của nhà thơ trước đất nước và cuộc sống.	- Sáng tạo hình ảnh thơ bằng liên tưởng, tưởng tượng phong phú độc đáo. - Âm hưởng khỏe khoắn, hào hùng, lạc quan.
11	Con cò	Chế Lan Viên - Thơ tự do	Bài thơ được sáng tác năm 1962, in trong tập “Hoa ngày thường - Chim báo bão” (1967). Đây là chặng sáng tác thứ hai của Chế Lan Viên, mang đậm chất triết lý và sáng tạo.	Từ hình tượng con cò trong những lời hát ru, ngợi ca tình mẹ và ý nghĩa của lời ru đối với cuộc đời mỗi con người.	- Vận dụng sáng tạo hình ảnh và giọng điệu lời ru của ca dao, có những câu thơ đúc kết được những suy nghĩ sâu sắc. - Hình ảnh con cò mang ý nghĩa biểu tượng sâu sắc.
12	Bếp lửa	Bằng Việt - Thơ tự do	- Bài thơ được sáng tác năm 1963 khi tác giả đang là sinh viên học ngành Luật ở nước ngoài. - Bài thơ được đưa vào tập “Hương cây - Bếp lửa” (1968), tập thơ	Qua hồi tưởng và suy nghĩ của người cháu đã trưởng thành, bài thơ đã gọi lại những kỷ niệm đầy xúc động về người	- Kết hợp giữa biểu cảm với miêu tả, tự sự và bình luận. - Hình ảnh thơ sáng tạo, giàu ý nghĩa biểu tượng; bếp lửa gắn

			đầu tay của Bằng Việt và Lưu Quang Vũ.	bà và tình bà cháu, đồng thời thể hiện lòng kính yêu trân trọng và biết ơn của cháu đối với bà cũng là đối với gia đình, quê hương đất nước.	liền với hình ảnh người bà, làm điểm tựa khơi gợi mọi kỉ niệm, cảm xúc và suy nghĩ về bà và tình bà cháu
13	Bài thơ về tiểu đội xe không kính	Phạm Tiến Duật - Thơ tự do	<ul style="list-style-type: none"> - Sáng tác năm 1969 (thời kỳ ác liệt của cuộc chiến tranh chống Mỹ). - Là tác phẩm thuộc chùm thơ của Phạm Tiến Duật được tặng giải nhất cuộc thi thơ của báo "Văn nghệ" năm 1969 - 1970. - Sau in trong tập "Vầng trăng - Quầng lửa". 	<ul style="list-style-type: none"> - Bài thơ khắc họa hình ảnh độc đáo: Những chiếc xe không kính. - Qua đó khắc họa nổi bật hình ảnh những người lính lái xe Trường Sơn với tư thế hiên ngang, tinh thần lạc quan, dũng cảm, bất chấp khó khăn, nguy hiểm và ý chí chiến đấu giải phóng miền Nam. 	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu hiện thực sinh động của cuộc sống chiến trường. - Ngôn ngữ, giọng điệu giàu tính khẩu ngữ, mang nét riêng, tự nhiên, khỏe khoắn.
14	Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ	Nguyễn Khoa Điềm - Thơ tự do	<ul style="list-style-type: none"> - Bài thơ được sáng tác năm 1971, khi tác giả đang công tác tại chiến khu miền Tây Thừa Thiên. - Rút trong tập "Đất nước và khát vọng". 	Tình yêu thương con gắn với tình yêu đất nước và ước vọng của người mẹ dân tộc Tà Ôi trong cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước.	<ul style="list-style-type: none"> - Giọng điệu thơ thiết tha, ngọt ngào, trìu mến. - Bố cục đặc sắc: hai lời ru đan xen ở mỗi khổ thơ tạo nên một khúc hát ru trữ tình, sâu lắng.

15	Viếng lăng Bác	Viễn Phương - Thơ tám chữ	<p>- Bài thơ được sáng tác năm 1976. Sau khi cuộc kháng chiến chống Mỹ kết thúc, đất nước thống nhất, lăng chủ tịch Hồ Chí Minh vừa khánh thành, tác giả ra thăm miền Bắc, vào lăng viếng Bác.</p> <p>- In trong tập thơ “Nhu mây mùa xuân” (1978).</p>	Lòng thành kính và niềm xúc động sâu sắc của nhà thơ đối với Bác Hồ trong một lần từ miền Nam ra viếng lăng Bác.	Giọng điệu trang trọng và tha thiết, nhiều hình ảnh ẩn dụ đẹp và gợi cảm, ngôn ngữ bình dị cô đúc.
16	Sang thu	Hữu Thỉnh - Thơ năm chữ	<p>- Bài thơ viết vào mùa thu năm 1977, khi ông tham gia trại viết văn quân đội ở ngoại ô Hà Nội. Đây là một trong những mùa thu đầu tiên của người lính vừa bước ra từ chiến tranh.</p> <p>- In lần đầu tiên trên báo “Văn nghệ”. Sau đó được in nhiều lần trong các tập thơ. Trong tập thơ “Từ chiến hào đến thành phố”, xuất bản năm 1991.</p>	Biến chuyển của thiên nhiên lúc giao mùa từ hạ sang thu qua sự cảm nhận tinh tế của nhà thơ.	Hình ảnh thiên nhiên được gợi tả bằng nhiều cảm giác tinh nhạy, ngôn ngữ chính xác, gợi cảm.
17	Ánh trắng	Nguyễn Duy - Thơ năm chữ	<p>Bài thơ sáng tác tại TP. Hồ Chí Minh, 3 năm sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng thống nhất đất nước. (1970)</p>	<p>- Bài thơ là lời nhắc nhở về những năm tháng gian lao đã qua của cuộc đời người lính gắn bó với thiên nhiên, đất nước, bình dị, hiền hậu.</p> <p>- Từ đó, gợi nhắc người đọc thái độ sống “uống nước nhớ nguồn”,</p>	<p>- Giọng điệu tâm tình, tự nhiên kết hợp giữa yếu tố trữ tình và tự sự.</p> <p>- Hình ảnh giàu tính biểu cảm: trắng giàu ý nghĩa biểu tượng.</p>

				ân nghĩa thủy chung cùng quá khứ.	
18	Mùa xuân nhỏ nhỏ	Thanh Hải - Thơ năm chữ	- Bài thơ ra đời tháng 11/1980, không bao lâu trước khi nhà thơ qua đời.	Cảm xúc trước mùa xuân của thiên nhiên và đất nước, thể hiện ước nguyện chân thành góp mùa xuân nhỏ của đời mình vào cuộc đời chung.	Thể thơ năm chữ có nhạc điệu trong sáng, thiết tha, gắn với dân ca, hình ảnh đẹp giản dị, những so sánh, ẩn dụ sáng tạo.
19	Nói với con	Y Phương - Thơ tự do	Bài thơ ra đời vào năm 1980 khi đời sống tinh thần và vật chất của nhân dân cả nước nói chung và nhân dân các dân tộc thiểu số ở miền núi nói riêng vô cùng khó khăn, thiếu thốn.	Bằng lời trò chuyện với con, bài thơ thể hiện sự gắn bó, niềm tự hào về quê hương và đạo lý sống của dân tộc.	Cách nói giàu hình ảnh, vừa cụ thể, gợi cảm, vừa gợi ý nghĩa sâu xa.
20	Làng	Kim Lân - Truyện ngắn	- Truyện được sáng tác năm 1948 trong thời kỳ đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp. - Tác phẩm được đăng lần đầu trên tạp chí "Văn nghệ" năm 1948, tại chiến khu Việt Bắc.	Tình yêu làng quê thấm thiết thống nhất với lòng yêu nước và tinh thần kháng chiến ở nhân vật ông Hai.	- Xây dựng tình huống truyện đặc sắc. - Miêu tả tâm lý. - Ngôn ngữ nhân vật đặc sắc mang tính khẩu ngữ.
21	Chiếc lược ngà	Nguyễn Quang Sáng - Truyện ngắn	Truyện ngắn được viết vào năm 1966, khi tác giả hoạt động ở chiến trường Nam Bộ.	Tình cha con cao đẹp và sâu lắng trong cảnh ngộ éo le của chiến tranh.	- Nghệ thuật xây dựng tình huống bất ngờ mà tự nhiên hợp lý. - Nghệ thuật miêu tả tâm lý và xây dựng tính cách nhân vật (bé Thu).

22	Lặng lẽ Sa Pa	Nguyễn Thành Long - Truyện ngắn	<ul style="list-style-type: none"> - Sáng tác trong chuyến công tác tại Lào Cai giữa mùa hè năm 1970 của tác giả. - Được in trong tập “Giữa trong xanh” (năm 1972) 	<ul style="list-style-type: none"> - Hình ảnh người lao động bình thường mà tiêu biểu là anh thanh niên làm công tác khí tượng ở một mình trên đỉnh núi cao. - Qua đó, khẳng định vẻ đẹp của con người lao động và ý nghĩa của những công việc thầm lặng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tình huống hợp lý. - Cách kể chuyện tự nhiên kết hợp giữa tự sự, trữ tình với bình luận. - Truyện toát lên chất thơ trong sáng từ phong cảnh thiên nhiên Sapa thơ mộng đến hình ảnh những con người nơi đây.
23	Những ngôi sao xa xôi	Lê Minh Khuê - Truyện ngắn	Truyện được sáng tác năm 1971, lúc cuộc kháng chiến chống Mỹ của dân tộc ta đang diễn ra ác liệt.	<p>Cuộc sống, chiến đấu của ba cô gái thanh niên xung phong trên một điểm cao ở tuyến đường Trường Sơn trong những năm chiến tranh chống Mĩ cứu nước.</p> <p>Truyện làm nổi bật tâm hồn trong sáng, giàu thơ mộng, tinh thần dũng cảm, cuộc sống chiến đấu đầy gian khổ, hi sinh nhưng rất hồn nhiên lạc quan của họ.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Truyện được trần thuật ngôi thứ nhất tạo điều kiện thuận lợi để tác giả tập trung miêu tả thế giới nội tâm nhân vật và tạo điểm nhìn phù hợp để miêu tả cuộc sống chiến đấu ở Trường Sơn. - Xây dựng nhân vật chủ yếu miêu tả tâm lý - Ngôn ngữ giọng điệu phù hợp với người kể chuyện.

24	Bến quê	Nguyễn Minh Châu - Truyện ngắn	<p>- Tác phẩm sáng tác sau 1975, đây là thời kỳ những sáng tác của ông đi theo hướng tìm tòi đổi mới cả về nội dung và nghệ thuật.</p> <p>- Truyện in trong tập truyện ngắn cùng tên của Nguyễn Minh Châu, xuất bản năm 1985.</p>	<p>Qua những cảm xúc và suy ngẫm của nhân vật Nhĩ vào lúc cuối đời trên giường bệnh, truyện thức tỉnh ở mọi người sự trân trọng những giá trị vẻ đẹp bình dị, gần gũi của cuộc sống, của quê hương.</p>	<p>- Xây dựng tình huống truyện dựa trên chuỗi nghịch lý của cuộc đời nhân vật.</p> <p>- Có nhiều hình ảnh mang ý nghĩa biểu tượng.</p> <p>- Nghệ thuật xây dựng nhân vật: Nhĩ là nhân vật tự tưởng.</p>
25	Bố của Xi-mông	Guy-đơ Mô-pa -xăng - Truyện ngắn	<p>- Được sáng tác thế kỷ XIX, in trong tác phẩm cùng tên.</p> <p>- Đây là truyện ngắn tiêu biểu phản ánh hiện thực xã hội Pháp cuối thế kỷ XIX.</p>	<p>Đoạn trích khắc họa hình tượng cậu bé Xi - mông, đồng thời nhắc nhở ta về lòng yêu thương bạn bè, rộng ra là lòng yêu thương con người.</p>	<p>- Nghệ thuật miêu tả, khắc họa diện mạo nhân vật.</p> <p>- Nghệ thuật kể chuyện tự nhiên, hấp dẫn.</p>
26	Cố hương	Lỗ Tấn - Truyện ngắn	<p>- Sau hai mươi năm sống xa nhà, tác giả về thăm quê cũ giữa mùa đông lạnh giá. Đây là lần ông về quê để cùng người thân giải quyết chuyện bán nhà, đưa gia đình đến nơi khác làm ăn. Trước sự thay đổi của cảnh vật và con người ở quê hương, tác giả đã viết nên tác phẩm này.</p>	<p>Truyện ngắn phản ánh và phê phán tình cảnh sa sút về mọi mặt của xã hội Trung Quốc đầu thế kỷ XX. Đồng thời đặt ra vấn đề đường đi của người nông dân, của toàn xã hội để mọi</p>	<p>- Bố cục chặt chẽ, cách sử dụng sinh động những thủ pháp nghệ thuật: hồi ức, hiện tại, đối chiếu, đầu cuối tương ứng.</p> <p>- Nghệ thuật miêu tả diễn biến tâm lí nhân vật độc</p>

			- Là truyện ngắn tiêu biểu nhất của tập “Gào thét” (1923).	người suy ngẫm.	đào góp phần khắc họa tính cách nhân vật và chủ đề tác phẩm. - Kết hợp tự sự, miêu tả, biểu cảm, nghị luận. - Sáng tạo hình ảnh biểu tượng giàu ý nghĩa triết lý.
27	Ro-bin-xơn ngoài đảo hoang	Cru-xô -Đe-ni-ôn Đi-phô - Tiểu thuyết	- Được sáng tác năm 1719, trích chương 10 tiểu thuyết “Rô-bin-xơn Cru-xô.” - Đây là tác phẩm mở đầu của phong trào văn học “Ánh sáng Tây Âu”.	Qua bức chân dung tự họa và giọng kể của Rô-bin-xơn trong đoạn trích, tác giả giúp người đọc hình dung được cuộc sống vô cùng khó khăn và gian khổ, cũng như tinh thần lạc quan của nhân vật khi chỉ có một mình nơi đảo hoang vùng xích đạo suốt mười mấy năm ròng rã.	- Giọng trần thuật khôi hài, dí dỏm. - Kết hợp miêu tả với trần thuật, nghị luận.
28	Con chó Bắc	Jack London - Tiểu thuyết	- Được viết năm 1903, trích chương 6 của tiểu thuyết “Tiếng gọi nơi hoang dã”. - Tác phẩm là kết quả của chuyến đi Klân-đại-cơ tìm vàng của tác giả.	Qua diễn biến tâm trạng của ba nhân vật: Xi - mông, Blăng - sốt và Phi - líp, nhà văn gọi cho ta về lòng yêu bạn bè, mở rộng ra là yêu thương con	Nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật hấp dẫn.

				người, sự thông cảm với những nỗi đau hoặc lầm lỡ của người khác.	
29	Những đứa trẻ - (Trích trong tiểu thuyết "Thời thơ ấu")	Mác-xim Go-rơ-ki - Tiểu thuyết	- Trích trong tiểu thuyết "Thời thơ ấu" là tiểu thuyết đầu tiên trong ba tiểu thuyết tự thuật của Go-rơ-ki được sáng tác vào năm 1913-1914, tiểu thuyết gồm 13 chương. - Văn bản "Những đứa trẻ" trích ở chương 9 của tác phẩm này.	Đoạn trích kể lại tình bạn thân thiết giữa Aliosa và ba đứa trẻ hàng xóm con ông đại tá sống thiếu tình thương, bất chấp sự cách biệt và cản trở của địa vị xã hội. Đó là tình bạn của những đứa trẻ có tâm hồn trong sáng nhưng thiếu vắng tình thương.	- Thể loại tự thuật, kết hợp tự sự và miêu tả, giàu hình ảnh so sánh. - Ngôn ngữ đối thoại. - Chi tiết đời thường xen cổ tích.
30	Mây và sóng	Ta-go - Thơ văn xuôi	Bài thơ in trong tập "Si-su" (Trẻ thơ) (1909) và được chính tác giả dịch ra tiếng Anh in trong tập "Trăng non" (1915).	- Thông qua cuộc trò chuyện của em bé với mẹ, bài thơ "Mây và sóng" của Ta-go ngợi ca tình mẫu tử thiêng liêng sâu sắc - Bài thơ chứa đựng những triết lý giản dị nhưng đúng đắn về hạnh phúc trong cuộc đời.	- Sử dụng hình ảnh mang giàu chất trữ tình mang ý nghĩa biểu tượng. - Kết cấu bài thơ như một câu chuyện kể tạo ấn tượng thú vị với hình thức đối thoại lồng trong lời kể của em bé. - Nghệ thuật đối lập, ẩn dụ, nhân hóa...

31	Phong cách Hồ Chí Minh	Lê Anh Trà - Văn bản nhật dụng	Trích trong “Phong cách Hồ Chí Minh cái vĩ đại và cái giản dị”, in trong tập “Hồ Chí Minh và văn hóa Việt Nam” (1990).	Vẻ đẹp trong phong cách Hồ Chí Minh là sự kết hợp hài hòa giữa truyền thống và hiện đại, dân tộc và nhân loại, thanh cao và giản dị.	Kết hợp giữa kể và bình luận một cách tự nhiên, chọn lọc những chi tiết tiêu biểu, đan xen thơ, dùng từ Hán Việt gọi sự gần gũi; sử dụng nghệ thuật đối lập.
32	Tuyên bố thế giới về sự sống còn, quyền được bảo vệ và phát triển của trẻ em	Hội nghị cấp cao thế giới về trẻ em - Văn bản nhật dụng	Trích trong “Tuyên bố của hội nghị cấp cao thế giới về trẻ em” họp ở New York năm 1990.	Bản tuyên bố khẳng định bảo vệ quyền lợi, chăm lo cho sự phát triển của trẻ em là một trong những vấn đề quan trọng, cấp bách, có ý nghĩa toàn cầu và cam kết thực hiện những nhiệm vụ có tính toàn diện vì sự sống còn, phát triển của trẻ em, vì tương lai của toàn nhân loại.	Trình bày chặt chẽ khoa học và vô cùng hợp lý, toàn diện về các vấn đề được nêu ra.
33	Tiếng nói của văn nghệ	Nguyễn Đình Thi - Văn bản nghị luận	- Văn bản trích trong bài tiểu luận cùng tên, in trong tập “Mấy vấn đề văn học”, xuất bản năm 1956. - Văn bản được viết ở chiến khu Việt Bắc (1948) - giai đoạn đầu cuộc kháng chiến chống Pháp - thời kỳ đang nỗ lực xây dựng một nền văn nghệ với	Bài tiểu luận bàn về nội dung của văn nghệ và sức mạnh kì diệu của nó đối với đời sống của con người, giúp con người được sống phong phú hơn và tự nhiên hoàn	- Bố cục chặt chẽ, hợp lý, dẫn dắt tự nhiên. - Lối viết giàu hình ảnh, sử dụng nhiều dẫn chứng thơ văn, dẫn chứng thực tế, khẳng định các ý kiến,

			phương châm: dân tộc - khoa học - đại chúng.	thiện nhân cách tâm hồn mình.	nhận xét, tăng sức hấp dẫn cho bài viết.
34	Chuẩn bị hành trang vào thể kỉ mới	Vũ Khoan - Văn bản nghị luận	- Đăng trên tạp chí "Tia sáng" năm 2001. - In vào tập "Một góc nhìn của tri thức" - Năm 2002. - Bài viết ra đời những năm đầu thế kỷ XXI, thời điểm quan trọng trên con đường hội nhập và phát triển.	Tác phẩm đã nêu ra bình luận cụ thể về những điểm mạnh, điểm yếu trong tính cách và thói quen của người Việt Nam, từ đó, đưa ra những yêu cầu, đòi hỏi con người Việt Nam phải khắc phục điểm yếu để bước vào thế kỉ mới.	Sử dụng ngôn ngữ báo chí gắn với ngôn ngữ sinh hoạt đời thường, cách nói giản dị, dễ hiểu, sử dụng nhiều thành ngữ, tục ngữ sinh động, cụ thể và hàm súc.
35	Bàn về đọc sách	Chu Quang Tiềm - Văn bản nghị luận	Được sáng tác ở thế kỷ XX, in trong "Doanh nhân Trung Quốc bàn về niềm vui và nỗi buồn của việc đọc sách" được Trần Đình Sử dịch.	Khẳng định đọc sách là con đường quan trọng để tích lũy, nâng cao tri thức. Từ việc đưa ra những sai lầm trong việc đọc sách, tác giả hướng tới cách đọc sách khoa học, hợp lý cho con người.	- Luận điểm rõ ràng, thuyết phục. - Bố cục bài viết hợp lý, chặt chẽ, các ý được dẫn dắt tự nhiên. - Lối viết giàu hình ảnh, nhiều so sánh thú vị.
36		Hi-pô-lit- Ten - Văn bản nghị luận	Trích từ chương II, phần II của công trình "La-Phông-ten và thơ ngụ ngôn" của ông, in năm 1853.	Bằng cách so sánh hình tượng con cừu và con chó sói trong thơ ngụ ngôn của	Cách trình bày và sắp xếp luận điểm chặt chẽ giàu thuyết phục, dẫn chứng

	Chó sói và cừu trong thơ ngụ ngôn của La-Phông-ten			La Phông- ten với những dòng viết về hai con vật ấy của nhà khoa học Buy- phông, tác giả làm nổi bật đặc trưng của sáng tác nghệ thuật.	khoa học, lối viết hấp dẫn.
37	Đấu tranh cho một thế giới hòa bình	G. Market - Văn bản nghị luận	- Được sáng tác năm 1986 và trình bày tại hội nghị nguyên thủ sáu nước tại Mê - hi - cô lần thứ hai về nguy cơ chiến tranh hạt nhân. - Trích trong tham luận "Thanh gươm Đa - mô - clet" của Market.	Tác phẩm đề cập đến nguy cơ chiến tranh hạt nhân đang đe dọa toàn bộ sự sống trên Trái Đất và nhiệm vụ của con người là phải ngăn chặn nguy cơ đó, đấu tranh cho một thế giới hòa bình.	Hệ thống luận điểm và luận cứ rõ ràng; các chứng cứ đưa ra rất xác đáng, cụ thể; lập luận chặt chẽ giàu sức thuyết phục.
38	Bắc Sơn	Nguyễn Huy Tưởng - Kịch	Vở kịch được sáng tác và đưa lên sân khấu vào đầu năm 1946 trong không khí sôi sục của những năm đầu cách mạng.	Đoạn trích thể hiện những xung đột diễn ra trong nội tâm nhân vật Thơm, thúc đẩy diễn biến tâm trạng nhân vật để đi tới bước ngoặt quan trọng, làm nổi bật vẻ đẹp và sự chuyển biến trong nhận thức của nhân vật Thơm.	Sử dụng ngôn ngữ báo chí gắn với ngôn ngữ sinh hoạt đời thường, cách nói giản dị, dễ hiểu, sử dụng nhiều thành ngữ, tục ngữ sinh động, cụ thể và hàm súc.

39	Tôi và chúng ta	Lưu Quang Vũ - Kịch	Đoạn trích thuộc cảnh ba của vở kịch “Tôi và chúng ta” (vở kịch gồm 9 cảnh) – một vở kịch phản ánh cuộc đấu tranh gay gắt cũ - mới để phát triển.	Đoạn trích đã làm nổi bật vấn đề đổi mới trong sản xuất, đem lại lợi ích cho đất nước và mọi người. Qua đó, tác giả muốn nhấn mạnh rằng muốn phát triển, cần phá bỏ cách suy nghĩ lạc hậu, mạnh dạn đổi mới phương thức tổ chức, lề lối hoạt động.	<ul style="list-style-type: none"> - Cách xây dựng tình huống kịch giàu kịch tính. - Nghệ thuật khắc họa tính cách nhân vật.
----	-----------------	------------------------	---	--	--

IV. Trọng tâm kiến thức phần Tập làm văn

1. Các phương thức biểu đạt

- Phương thức biểu đạt là cách thức nhà văn sử dụng để truyền tải được nội dung, tư tưởng, ý kiến của mình tới người đọc.

- Mỗi một văn bản có thể sử dụng một hoặc nhiều phương thức biểu đạt, trong đó có một phương thức biểu đạt chính.

- Có 6 phương thức biểu đạt chính:



- Một số kiến thức trọng tâm về phương thức biểu đạt:

Thể loại	Khái niệm	Đặc trưng	Ví dụ minh họa
Tự sự	Tự sự là phương thức dùng ngôn ngữ để kể một chuỗi sự việc, sự việc này dẫn đến sự việc kia, cuối cùng tạo thành một kết thúc. Ngoài ra, người ta không chỉ chú trọng đến kể việc	- Có cốt truyện. - Có nhân vật tự sự, sự việc. - Rõ tư tưởng, chủ đề. - Có ngôi kể thích hợp.	"...Một hôm, mẹ Cám đưa cho Tấm và Cám mỗi đứa một cái giỏ, sai đi bắt tôm, bắt tép và hứa, đứa nào bắt được đầy giỏ sẽ thưởng cho một cái yếm đỏ. Tấm vốn

	<p>mà còn quan tâm đến việc khắc hoạ tính cách nhân vật và nêu lên những nhận thức sâu sắc, mới mẻ về bản chất của con người và cuộc sống.</p>		<p>chăm chỉ, lại sợ dì mắng nên mãi miết suốt buổi bắt đầy một giỏ cá tôm lẫn tép. Còn Cám quen được nuông chiều, chỉ ham chơi nên mãi đến chiều chẳng bắt được gì...”</p> <p><i>(Tấm Cám)</i></p>
<p>Miêu tả</p>	<p>Miêu tả là phương thức dùng ngôn ngữ làm cho người đọc, người nghe có thể hình dung được cụ thể sự vật, sự việc như đang hiện ra trước mắt hoặc nhận biết được thế giới nội tâm của con người.</p>	<p>Có các câu văn, câu thơ tái hiện lại hình dáng, diện mạo, màu sắc,... của người và sự vật (tả người, tả cảnh, tả tình,...).</p>	<p>“Trăng đang lên. Mặt sông lấp lánh ánh vàng. Núi Trùm Cát đứng sừng sững bên bờ sông thành một khối tím sẫm uy nghi, trầm mặc. Dưới ánh trăng, dòng sông sáng rực lên, những con sóng nhỏ lăn tăn gợn đều mỏng manh nhẹ vào hai bên bờ cát...”</p> <p><i>(Trong cơn gió lốc, Khuất Quang Thụy)</i></p>
<p>Biểu cảm</p>	<p>Biểu cảm là phương thức bày tỏ trực tiếp hoặc gián tiếp tình cảm, cảm xúc của con người trước những vấn đề tự nhiên, xã hội, sự vật...</p>	<p>Có các câu văn, câu thơ miêu tả cảm xúc, thái độ của người viết hoặc của nhân vật trữ tình.</p>	<p>“Nhớ ai bồi hồi bồi hồi Như đứng đồng lửa như ngồi đồng than.”</p> <p><i>(Ca dao)</i></p>

<p>Nghị luận</p>	<p>Nghị luận là phương thức trình bày ý kiến đánh giá, tư tưởng, chủ trương, quan điểm của con người đối với tự nhiên, xã hội, qua các luận điểm, luận cứ và lập luận thuyết phục.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Có luận điểm. - Có luận cứ (lý lẽ, dẫn chứng). 	<p>“Muốn xây dựng một đất nước giàu mạnh thì phải có nhiều người tài giỏi. Muốn có nhiều người tài giỏi thì học sinh phải ra sức học tập văn hóa và rèn luyện thân thể, bởi vì chỉ có học tập và rèn luyện thì các em mới có thể trở thành những người tài giỏi trong tương lai”.</p> <p><i>(Tài liệu hướng dẫn đội viên)</i></p>
<p>Thuyết minh</p>	<p>Thuyết minh là phương thức trình bày thuộc tính, cấu tạo, nguyên nhân, kết quả có ích hoặc có hại của sự vật hiện tượng, để người đọc có tri thức và thái độ đúng đắn với chúng.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Các câu văn miêu tả đặc điểm, tính chất của đối tượng. - Có thể có những số liệu để chứng minh. 	<p>“Theo các nhà khoa học, bao bì ni lông lẫn vào đất làm cản trở quá trình sinh trưởng của các loài thực vật bị nó bao quanh, cản trở sự phát triển của cỏ dẫn đến hiện tượng xói mòn ở các vùng đồi núi. Bao bì ni lông bị vứt xuống cống làm tắc các đường dẫn nước thải, làm tăng khả năng ngập lụt của các đô thị về mùa mưa. Sự tắc nghẽn của hệ thống cống rãnh làm cho muỗi</p>

			<p>phát sinh, lây truyền dịch bệnh. Bao bì ni lông trôi ra biển làm chết các sinh vật khi chúng nuốt phải..."</p> <p><i>(Thông tin về Ngày Trái Đất năm 2000)</i></p>
<p>Hành chính - công vụ</p>	<p>Hành chính - công vụ là phương thức dùng để giao tiếp hành chính dựa trên cơ sở pháp lý.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Thường xuất hiện trong các văn bản hành chính - Đảm bảo các yếu tố: <ul style="list-style-type: none"> + Tính khuôn mẫu; + Tính công vụ; + Tính chính xác. 	<p>"Điều 5. Xử lý vi phạm đối với người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính.</p> <p>Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính mà sách nhiễu nhân dân, dung túng, bao che cho cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm hành chính, không xử phạt hoặc xử phạt không kịp thời, không đúng mức, xử phạt quá thẩm quyền quy định thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại vật chất thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật."</p> <p><i>(Sưu tầm)</i></p>

IV. Trọng tâm kiến thức phần Tập làm văn

3. Các hình thức lập luận chính trong văn bản

3.1. Các hình thức lập luận trong văn bản

1 Quy nạp: Câu chủ đặt ở cuối đoạn văn, nội dung đoạn văn được triển khai từ cụ thể đến khái quát.

*Ví dụ: Tại Nhật Bản, do tham nhũng Đảng tự do cầm quyền đã mất đa số ghế tại hạ viện. Mới đây chính phủ Hàn Quốc đã bắt giam hai cựu bộ trưởng Bộ quốc phòng và hai cựu tướng lĩnh về tội nhận hối lộ một triệu đô la. Giới lập pháp ở Đài Loan hiện phải công khai tài sản của mình và rồi đây các viên chức cao cấp trong chính phủ cũng sẽ làm điều đó. **Tham nhũng là vấn đề được quan tâm hàng đầu ở Châu Á.***

(Báo Tuổi trẻ, số ngày 05/08/1993)

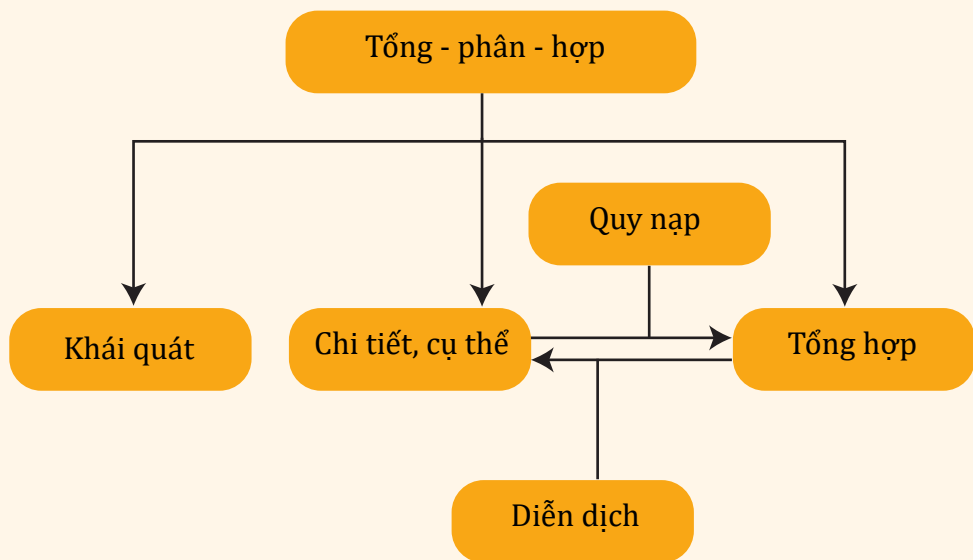
2 Diễn dịch: Câu chủ đề đặt ở đầu đoạn, nội dung đoạn văn đi từ khái quát đến cụ thể chi tiết.

*Ví dụ: **Tham nhũng là vấn đề được quan tâm hàng đầu ở Châu Á.** Mới đây chính phủ Hàn Quốc bắt giam hai cựu bộ trưởng Bộ quốc phòng và hai cựu tướng lĩnh về tội nhận hối lộ một triệu đô la. Giới lập pháp ở Đài Loan hiện phải công khai tài sản của mình và rồi đây các viên chức cao cấp trong chính phủ cũng sẽ làm điều đó. Cũng do tham nhũng, đảng dân chủ tự do cầm quyền ở Nhật Bản đã mất đa số ghế tại hạ viện.*

3 Tổng - phân - hợp: Câu chủ đề đặt ở đầu và cuối đoạn văn. Nội dung của đoạn văn triển khai theo mô hình: khái quát - cụ thể - tổng hợp.

*Ví dụ: **Tiếng Việt chúng ta rất đẹp, đẹp như thế nào đó là điều khó nói.** Chúng ta không thể nói tiếng ta đẹp như thế nào, cũng như ta không thể nào phân tích cái đẹp của ánh sáng, của thiên nhiên. Nhưng đối với chúng ta là người Việt Nam, chúng ta cảm thấy thương thức một cách tự nhiên cái đẹp của tiếng ta, tiếng nói của quần chúng nhân dân trong ca dao và dân ca, lời văn của các nhà văn lớn. **Có lẽ tiếng Việt của chúng ta đẹp, bởi vì tâm hồn của người Việt Nam ta rất đẹp, bởi vì đời sống, cuộc đấu tranh của nhân dân ta từ trước tới nay là cao quý, là vĩ đại, nghĩa là rất đẹp.** (Phạm Văn Đồng)*

3.2. Mối quan hệ giữa các hình thức lập luận trong văn bản





**PHẦN II: CHUYÊN ĐỀ
NGHỊ LUẬN XÃ HỘI**

PHẦN 2 CHUYÊN ĐỀ NGHỊ LUẬN XÃ HỘI

Dạng 1: Nghị luận về một tư tưởng - đạo lý

1. Tìm hiểu chung

Dạng bài này rất phong phú về mặt nội dung và thường được đặt ra trong những câu ca dao, thành ngữ, tục ngữ, danh ngôn...

- **Nghị luận về tư tưởng:** “Đừng mong đợi thấy thế giới sáng sủa, nếu bạn không thay đôi kính đen” (Thomas Stearns Eliot). Quan điểm của anh chị về câu nói trên?

- **Nghị luận về phẩm chất, tính cách:** Tính trung thực, lòng nhân ái, sự dũng cảm...

- **Nghị luận về lối sống:** “Ăn quả nhớ kẻ trồng cây”, “Uống nước nhớ nguồn”...

2. Dàn ý

2.1 Mở bài:

Nêu vấn đề nghị luận, HS dẫn vào vấn đề cần bàn luận.

2.2 Thân bài:

Giải quyết vấn đề nghị luận:

+ **Giải thích:** Giải thích các từ ngữ cần làm rõ trong đề bài, từ nghĩa đen đến nghĩa bóng, từ cụ thể đến khái quát.

+ **Phân tích, chứng minh, bàn luận:** Nêu biểu hiện, nguyên nhân, ảnh hưởng của vấn đề đó với con người, dùng các luận điểm, luận cứ, lí lẽ dẫn chứng để thuyết phục người đọc/ người nghe.

+ **Đánh giá:** Nêu được tính đúng/sai/mở rộng vấn đề, thể hiện rõ quan điểm cá nhân.

+ **Liên hệ với thực tế và bản thân.**

2.3 Kết bài:

Tổng kết vấn đề nghị luận.

3. Ví dụ minh họa

"Cuộc sống là nguyên liệu thô, chúng ta là những nghệ nhân. Nhào nặn nên một tác phẩm tuyệt đẹp hay một vật thể xấu xí tất cả đều nằm trong tay chúng ta."

Suy nghĩ của anh/chị về ý kiến trên.



Gợi ý:

Mở bài: Dẫn dắt và nêu vấn đề cần nghị luận.

Thân bài: Triển khai vấn đề cần nghị luận.

a, Giải thích:

- + "Cuộc sống là nguyên liệu thô": chỉ những bộn bề phức tạp của cuộc sống mà mỗi người phải trải qua trong đời khi sống.
- + "Nghệ nhân": con người có tài năng nghệ thuật, có con mắt thẩm mỹ.
- + "Nhào nặn nên một tác phẩm tuyệt đẹp hay một vật thể xấu xí, tất cả đều nằm trong tay chúng ta": từ nguyên liệu cuộc sống, mỗi người sẽ tạo nên tác phẩm cuộc đời của mình.

=> Câu nói khẳng định và đề cao vai trò quyết định của mỗi cá nhân đối với cuộc sống của chính mình. Chính thái độ sống, năng lực sống của bản thân sẽ làm nên giá trị, ý nghĩa cuộc sống của mỗi người.

b, Bàn luận:

- "Cuộc sống là nguyên liệu thô, chúng ta là những nghệ nhân":
- + Cuộc sống luôn mang trong mình những bộn bề, phức tạp: nó bao chứa trong đó cả những khó khăn và thuận lợi, thử thách lẫn cơ hội, thành công và thất bại, khổ đau gần kề hạnh phúc.
- + Cuộc sống của chúng ta như thế nào hoàn toàn phụ thuộc vào hành động và cách nhìn của chính chúng ta.
- + Mỗi người phải đối mặt với vấn đề riêng trong cuộc sống của chính họ.

=> Cuộc đời của chúng ta là sản phẩm nghệ thuật được nhào nặn từ đôi tay của chính chúng ta.

- "Nhào nặn nên một tác phẩm tuyệt đẹp hay một vật thể xấu xí tất cả đều nằm trong tay chúng ta":
- + Nếu chúng ta sống một cách chủ động và tích cực, biết gạt bỏ những cái xấu, tận dụng và phát huy những điều tốt đẹp, biến khó khăn, thử thách thành cơ hội thì ta sẽ có một tác phẩm cuộc đời tuyệt đẹp.
- + Nếu buông xuôi và phó mặc, bị động và để cuộc sống trôi đi, khi ấy tác phẩm cuộc đời của mỗi chúng ta chỉ là những vật thể xấu xí.
- Mở rộng, phản đề:
- + Tác phẩm cuộc đời của mỗi người còn chịu sự tác động không nhỏ của hoàn cảnh khách quan.
- + Phê phán thái độ sống hưởng thụ, ỷ lại, chờ đợi sự ban phát từ người khác.

c, Bài học nhận thức và hành động:

- Bài học nhận thức: Chỉ có bản thân chúng ta mới tạo ra số phận cho mình.

- Bài học hành động:

+ Luôn nỗ lực phấn đấu hoàn thiện bản thân.

+ Mỗi người phải chủ động trang bị kiến thức, rèn luyện cách sống bản lĩnh, có lý tưởng, có ước mơ.

Kết bài: Tổng kết vấn đề cần nghị luận.



Dạng 2: Nghị luận về một hiện tượng đời sống

1. Tìm hiểu chung

Nghị luận về một hiện tượng đời sống là bàn bạc về một hiện tượng đang diễn ra trong thực tế đời sống xã hội mang tính chất thời sự, thu hút sự quan tâm của nhiều người (như ô nhiễm môi trường, nếp sống văn minh đô thị, tai nạn giao thông, bạo hành gia đình, lối sống thờ ơ vô cảm, đồng cảm và chia sẻ...). Đó có thể là một hiện tượng tốt hoặc xấu, đáng khen hoặc đáng chê.

2. Dàn ý

Mở bài: Giới thiệu về vấn đề cần nghị luận.

Thân bài: Triển khai vấn đề nghị luận.

+ Giải thích: Hiện tượng đó là gì?

+ Bàn luận:

- Phân tích thực trạng.

- Nêu kết quả/ hậu quả của hiện tượng.

- Lý giải nguyên nhân.

- Giải pháp khắc phục/ nhân rộng.

+ Đánh giá hiện tượng đó tích cực/ tiêu cực.

+ Mở rộng vấn đề.

+ Bài học nhận thức/ hành động.

Kết bài: Tổng kết vấn đề cần nghị luận.

Lưu ý: Chúng ta cần dựa vào yêu cầu cụ thể của đề bài xác định rõ, hiện tượng đời sống được đưa ra là tích cực hay tiêu cực. Từ đó, xây dựng dàn ý phù hợp cho bài viết của mình.

3. Ví dụ minh họa:

Hãy viết một bài văn nghị luận phát biểu ý kiến của anh (chị) về vấn đề sau: Hiện tượng sống thờ ơ, vô cảm, thiếu trách nhiệm với người thân, gia đình và cộng đồng trong thế hệ trẻ hiện nay.

Gợi ý:

Mở bài: Dẫn dắt và nêu vấn đề cần nghị luận.

Thân bài: Triển khai vấn đề cần nghị luận.

a, Giải thích hiện tượng:

- Vô cảm là không có cảm giác, không có tình cảm, không xúc động trước một sự vật, hiện tượng, một vấn đề gì đó trong đời sống. Bệnh vô cảm là căn bệnh của những người không có tình yêu thương, sống dửng dưng trước nỗi đau của con người, xã hội và nhân loại...
- Hiện tượng sống thờ ơ, vô cảm, thiếu trách nhiệm với người thân, gia đình và cộng đồng trong thế hệ trẻ hiện nay là biểu hiện tiêu cực trong đời sống của người trẻ tuổi- những chủ nhân tương lai của đất nước. Hiện tượng này thu hút mối quan tâm của nhiều người và gây ra nhiều bức xúc cho xã hội.

b, Bàn luận:

- Thực trạng của lối sống thờ ơ vô cảm:
 - + Hiện đang rất phổ biến ở nhiều học sinh, thanh niên: chỉ sống ích kỷ, ham chơi, chỉ biết đòi hỏi, hưởng thụ không có trách nhiệm với gia đình, xã hội.
 - + Dửng dưng với những người xung quanh và cả những người thân của mình.
- Nguyên nhân:
 - + Xã hội phát triển, nhiều các loại hình vui chơi giải trí. Nền kinh tế thị trường khiến con người coi trọng vật chất, sống thực dụng hơn.
 - + Do phụ huynh nuông chiều con cái, không định hướng đúng về nhân cách và ứng xử cho con.
 - + Thiếu quan tâm tới việc giáo dục hoàn thiện cả về tri thức và tâm hồn.
 - + Lối sống hưởng thụ, không biết chia sẻ, quan tâm đến người khác.

- Hậu quả:

- + Ích kỷ, vô trách nhiệm, vô tâm, chỉ biết sống cho mình mà không quan tâm đến người thân và những người xung quanh.
- + Không biết cảm thông, chia sẻ, yêu thương với những cảnh ngộ bất hạnh trong cuộc đời.
- + Không hiểu được những giá trị thực sự của cuộc sống.
- + Đời sống khô cằn, thiếu tình yêu và hạnh phúc.

- Giải pháp khắc phục:

- + Giáo dục thế hệ trẻ về những giá trị của cuộc sống bằng chính hành động thực tiễn
- + Nhắc nhở, điều chỉnh hành vi một cách đúng đắn cho thanh thiếu niên.
- + Hãy làm giàu tâm hồn bằng các tác phẩm văn chương nghệ thuật hoặc tích cực tham gia những phong trào, hoạt động mang ý nghĩa xã hội....

- Liên hệ:

- + Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dạy: "Mình vì mọi người, mọi người vì mình thì chắc chắn mọi bi kịch của số phận sẽ lùi xa."
- + Câu chuyện K.Marx trong một lần trò chuyện cùng con gái khi con gái hỏi điều gì làm cho bố quan tâm nhất, Marx đã trả lời: "Tất cả những gì liên quan đến con người đều không xa lạ đối với ba." Quả thật, phải có sự quan tâm sâu sắc và tình thương yêu nhân loại vô bờ bến thì Marx mới viết được những tác phẩm bất hủ để bênh vực giai cấp bị bóc lột trong xã hội tư bản đầy áp bức, bất công.

c, Bài học nhận thức và hành động:

- Bài học nhận thức: sống trong đời sống cần có tình yêu thương, biết quan tâm chia sẻ với người thân, với cộng đồng; không nên sống thờ ơ, vô cảm, ích kỷ.

- Bài học hành động:

- + Mỗi học sinh cần xác định đúng nhiệm vụ học tập và tu dưỡng đạo đức, sống có trách nhiệm với bản thân, gia đình và xã hội.
- + Hãy quan tâm giúp đỡ những người thân, bạn bè
- + Hãy chia sẻ những gì mình có thể cho những cuộc đời bất hạnh quanh ta để trái tim và cuộc sống này tràn ngập yêu thương.

Kết bài: Tổng kết vấn đề cần nghị luận.

Dạng 3: Nghị luận về một vấn đề xã hội đặt ra trong tác phẩm văn học

1 Dấu hiệu nhận biết

- Đối tượng nghị luận là một vấn đề xã hội nào đó được đặt ra trong tác phẩm văn học.
- Mục đích chính là người viết bàn bạc, nghị luận về một vấn đề xã hội, đạo lí, tư tưởng, nhân sinh, hiện tượng đời sống...
- Cần phân biệt dạng bài này với dạng nghị luận văn học. Nếu như trọng tâm của nghị luận văn học là vấn đề liên quan đến nội dung và nghệ thuật của tác phẩm văn học, thì trọng tâm của các dạng bài này là vấn đề xã hội đặt ra trong tác phẩm đó.

2 Dàn ý

- Mở bài: Nêu vấn đề nghị luận
 - + Dẫn dắt vấn đề.
 - + Nêu vấn đề cần bàn luận.
- Thân bài: Triển khai vấn đề nghị luận
 - + Phân tích hoặc tóm tắt văn bản để chỉ ra vấn đề xã hội được đặt ra.
 - + Giải thích vấn đề.
 - + Bàn luận vấn đề.
 - + Rút ra bài học nhận thức và hành động.
- Kết bài: Tổng kết
 - + Khái quát lại vấn đề.
 - + Nêu ý nghĩa của vấn đề đó.

3

Ví dụ

Đề bài: *Không hiểu bằng cách nào, một hạt cát lọt được vào bên trong cơ thể một con trai. Vị khách không mời mà đến đó tuy rất nhỏ, nhưng gây rất nhiều khó chịu và đau đớn cho cơ thể mềm mại của con trai. Không thể tống hạt cát ra ngoài, cuối cùng con trai quyết định đối phó bằng cách tiết ra một chất dẻo bọc quanh hạt cát.*

Ngày qua ngày, con trai đã biến hạt cát gây ra những nỗi đau cho mình thành một viên ngọc trai lấp lánh tuyệt đẹp...

(Theo *Lớn lên trong trái tim của mẹ* - Bùi Xuân Lộc - NXB Trẻ, 2005)
Hãy viết một đoạn văn nghị luận trình bày những suy nghĩ của em về bài học cuộc sống rút ra từ câu chuyện trên.

Hướng dẫn làm bài



a, Nêu vấn đề nghị luận

- Giới thiệu khái quát về nội dung câu chuyện.
- Nêu vấn đề được đặt ra trong câu chuyện.

b, Triển khai vấn đề nghị luận

- *Giải thích:*

- + Hạt cát: biểu tượng cho những khó khăn, những biến cố bất thường có thể xảy đến với con người bất kỳ lúc nào.
- + Con trai quyết định đối phó bằng cách tiết ra một chất dẻo bọc quanh hạt cát, biến hạt cát - kẻ gây ra cho mình những nỗi đau thành viên ngọc trai lấp lánh: biểu tượng cho con người biết đứng vững trước thử thách, vượt lên hoàn cảnh, từ đó tạo ra những thành quả đẹp cống hiến cho cuộc đời.

=> Câu chuyện ngắn gọn nhưng trở thành bài học sâu sắc về thái độ sống tích cực. Phải có ý chí và bản lĩnh, mạnh dạn đối mặt với khó khăn gian khổ, học cách sống đối đầu và dũng cảm, học cách vươn lên bằng nghị lực và niềm tin.

- ***Bàn luận:*** Khẳng định câu chuyện có ý nghĩa nhân sinh sâu sắc với mỗi người trong cuộc đời:

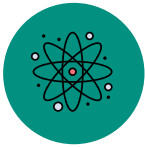
- + Những khó khăn, trở ngại vẫn thường xảy ra trong cuộc sống vì vậy mỗi người phải đối mặt, không được bi quan, đầu hàng số phận.
- + Khó khăn, trở ngại chính là điều kiện để con người đứng vững, tôi luyện bản lĩnh, hình thành cho mình nghị lực, sức mạnh và làm tiền đề cho những thành công, hạnh phúc sau này.
- + Chính khó khăn, trở ngại giúp con người nhận ra khả năng của mình, là cơ hội để mỗi người tự khẳng định mình.
- + Nếu không dám đương đầu và vượt qua khó khăn thử thách, con người sẽ gục ngã, tự ti vào chính bản thân.





- Bài học nhận thức và hành động:

- + Cuộc sống không phải lúc nào cũng bằng phẳng, thuận buồm xuôi gió. Khó khăn, thử thách luôn là quy luật cuộc sống mà con người phải đối mặt.
- + Phải có ý thức phấn đấu vươn lên, không được đầu hàng mà can đảm đối đầu, khắc phục nó để tạo nên thành quả cho cuộc đời, để cuộc sống có ý nghĩa.
- + Phê phán những người có lối sống hèn nhát, buông xuôi, đổ lỗi cho số phận...
- + Liên hệ rút ra bài học nhận thức và hành động cho bản thân.

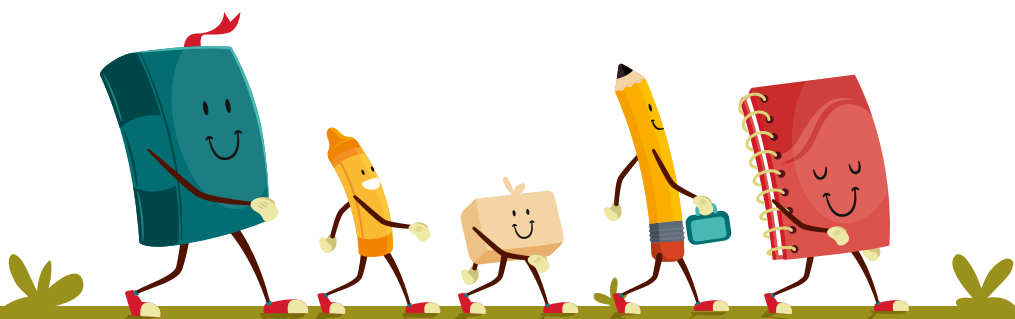


c. Tổng kết vấn đề nghị luận

- Khái quát lại vấn đề và ý nghĩa của vấn đề đặt ra.

PHẦN III: CHUYÊN ĐỀ

NGHỊ LUẬN VĂN HỌC



PHẦN III: CHUYÊN ĐỀ NGHỊ LUẬN VĂN HỌC

Dạng 1: Phân tích, cảm nhận về một đối tượng văn học

Bước 1 Tìm hiểu đề và tìm ý

- Thao tác này được tiến hành trong khoảng hai phút. Học sinh lấy bút gạch ra những từ khóa trong đề bài để xác định chính xác đối tượng cần phân tích, cảm nhận. Sau đó, nhanh chóng khoanh vùng kiến thức (Đối tượng nằm ở phần nào của tác phẩm? Nói về điều gì?) để hình dung được ý đồ của người ra đề. Bên cạnh đó, học sinh cần xác định phương thức biểu đạt chính mà đề bài yêu cầu (thường là nghị luận) để định hướng đúng đắn cho bài viết.

- Với thao tác tìm ý, học sinh cần tái hiện lại những giá trị nội dung và nghệ thuật của đối tượng văn học mà đề bài yêu cầu phân tích, cảm nhận. Khi tái hiện, học sinh nên đặt đối tượng vào trong chính thể tác phẩm để tư duy một cách logic hơn.

Một số câu hỏi gợi ý khi tái hiện kiến thức:

Tác phẩm chứa đựng bao nhiêu nội dung? Đó là những nội dung nào? Thái độ, tình cảm của tác giả thông qua nội dung ấy là gì? Nhà văn, nhà thơ muốn gửi gắm thông điệp, tư tưởng gì đến người đọc?

Để truyền tải giá trị nội dung, tác giả sử dụng những biện pháp, thủ pháp, hình thức nghệ thuật gì? Phân tích giá trị của những biện pháp, thủ pháp, hình thức đó.

Bước 2 Lập dàn ý

A - Mở bài

- Dẫn ra những nhận định/câu thơ có liên quan (nếu có thể) để tạo ra sự hấp dẫn, ấn tượng cho bài viết.
- Giới thiệu về tác giả, tác phẩm.
- Giới thiệu về đối tượng nghị luận.

B - Thân bài



- Đánh giá, nhận xét:
- + Giá trị của đối tượng nghị luận.
- + Tài năng, vị trí của tác giả.
- + Bài học rút ra cho bản thân (nếu có).

C - Kết bài

Tổng kết giá trị nội dung và nghệ thuật của tác phẩm.



Khi tiến hành phân tích, cảm nhận một đối tượng văn học, học sinh cần xác định hệ thống luận điểm, luận cứ, dẫn chứng rõ ràng, mạch lạc và lần lượt trình bày theo từng đoạn văn độc lập. Với đoạn thơ, bài thơ, học sinh có thể chia theo bố cục câu thơ, khổ thơ hoặc theo mạch cảm xúc. Với tác phẩm/trích đoạn truyện ngắn, học sinh có thể phân tích theo tuyến nhân vật (lai lịch, ngoại hình, phẩm chất, tính cách, cách ứng xử trong từng hoàn cảnh...), trình tự diễn biến truyện... Để tạo ra chiều sâu cho bài viết, học sinh nên liên hệ, so sánh với những đối tượng nghị luận khác để làm nổi bật đối tượng văn học mà đề bài yêu cầu.

Bước 3 Viết bài

$\frac{3}{4}$ thời gian của câu nghị luận văn học dành cho thao tác này. Khi bắt đầu viết bài, học sinh cần phân bổ thời gian phù hợp cho mỗi luận điểm để tránh liên hệ lan man, dài dòng hay trình bày quá sơ sài, câu văn không trau chuốt. Bài viết cần tuân thủ theo dàn ý đã chuẩn bị để tránh hiện tượng thiếu sót hay lập ý. Nếu có thể, hãy chấp cánh cho những câu văn và chuẩn bị sẵn sàng một vài lời bình giảng sắc sảo. Đó chính là những điểm cộng cho bài văn.

Bước 4 Đọc và kiểm tra, hoàn thiện bài viết

Sau khi viết xong, học sinh hãy dành ra khoảng 3 - 5 phút để đọc lại từ đầu đến cuối bài viết của mình, hoàn thiện những nội dung còn thiếu sót, chỉnh sửa lỗi chính tả... để có được một bài thi trọn vẹn nhất.

Dạng 2: Liên kết các đối tượng văn học

Phương pháp viết bài nghị luận văn học Dạng đề so sánh

1

Tìm hiểu đề và tìm ý:

Thao tác này được tiến hành trong khoảng 2 phút. Học sinh cần lấy bút gạch ra những từ khoá trong đề bài để xác định chính xác những đối tượng cần so sánh. Sau đó, nhanh chóng khoanh vùng kiến thức (Đối tượng nào nằm ở phần nào của tác phẩm? Nói về điều gì?) để hình dung được ý đồ của người ra đề tìm ý đúng và trúng. Đồng thời, xác định những yêu cầu cần thực hiện của đề bài.

2

Lập dàn bài:

Tuỳ theo đối tượng so sánh và ý tưởng sáng tạo để bố cục bài viết cho hợp lí. Thời gian để hoàn thành bước lập dàn bài là 5 phút. Dưới đây là gợi ý những luận điểm cần có của một bài nghị luận văn học dạng đề so sánh:

Mở bài: Nêu vấn đề (có thể dẫn dắt từ những đặc điểm chung của các đối tượng).

Thân bài:

- Giới thiệu tác giả, tác phẩm của hai đối tượng.
- Làm rõ từng đối tượng.
- + Phân tích, cảm nhận về đối tượng 1.
- + Phân tích, cảm nhận về đối tượng 2.
- Chỉ ra điểm tương đồng và khác biệt giữa các đối tượng.
- Lý giải nguyên nhân dẫn đến sự tương đồng và khác biệt giữa các đối tượng (Học sinh có thể dựa vào bối cảnh lịch sử, xã hội, phong cách nghệ thuật, quan điểm sáng tác của tác giả, nội dung tư tưởng mà tác phẩm hướng đến để lí giải).

Kết bài: Đánh giá chung về nội dung và nghệ thuật của hai đối tượng.

3

Viết bài

4

Đọc và kiểm tra, hoàn thiện bài viết

Phương pháp viết bài nghị luận văn học Dạng đề liên hệ

Bước 1: Tìm hiểu đề và tìm ý

Thao tác này được tiến hành trong khoảng 2 phút. Các em lấy bút gạch ra những từ khoá trong đề bài để xác định chính xác đối tượng chính và đối tượng liên hệ mà đề bài yêu cầu. Sau đó, nhanh chóng khoanh vùng kiến thức (Đối tượng nằm ở phần nào của tác phẩm? Nói về điều gì?) để hình dung được ý đồ của người ra đề và tìm ý đúng và trúng. Đồng thời xác định những yêu cầu cần thực hiện của đề bài.

Bước 2: Lập dàn bài

Mở bài: Nêu vấn đề (cố gắng tìm ra những điểm chung của các đối tượng để dẫn dắt), giới thiệu tập trung vào đối tượng chính.

Thân bài:

- + Giới thiệu tác giả, tác phẩm của đối tượng chính.
- + Làm rõ đối tượng chính.
- + Liên hệ với đối tượng phụ để làm nổi bật yêu cầu đề bài.
- + Chỉ ra và lí giải sự giống và khác giữa các đối tượng để làm nổi bật đối tượng chính (hoặc yêu cầu của đề bài).

Lưu ý: Nếu có những vấn đề được đặt ra từ các đối tượng văn học thì cần làm sáng tỏ qua việc soi chiếu vấn đề ấy vào đối tượng.

Kết bài: Đánh giá chung về nội dung và nghệ thuật, khẳng định lại vấn đề.

Bước 3 và **Bước 4** tiến hành tương tự dạng đề so sánh văn học.



THÁNG 5

THÁNG 8

THÁNG 1

THÁNG 6

VÀO 10

HỌC TỐT KIẾN THỨC LỚP 9: Nhận biết và thông hiểu kiến thức cơ bản, bám sát chương trình sách giáo khoa. >>

TỔNG ÔN: Tổng hợp - Ôn luyện toàn diện kiến thức, rèn luyện kỹ năng, phương pháp giải bài theo từng chuyên đề bám sát chương trình lớp 9 và cấu trúc đề vào 10. >>

LUYỆN ĐỀ: Rèn phương pháp, luyện kỹ năng chiến thuật làm các dạng bài trong đề thi vào 10. >>

CHƯƠNG
TRÌNH
HỌC TỐT

Trang bị kiến thức cơ bản theo chương trình sách giáo khoa. Thực hành kiến thức thông qua câu hỏi và bài tập vận dụng bám sát nội dung bài học.

HM10
TỔNG ÔN

Ôn tập toàn diện kiến thức, phương pháp làm bài theo từng chuyên đề bám sát cấu trúc đề thi tuyển sinh THPT không chuyên những năm gần đây trên cả nước.

HM10
LUYỆN
ĐỀ

Tập trung vào rèn phương pháp, luyện kỹ năng trước kì thi vào 10 cho các học sinh đã trải qua quá trình ôn luyện tổng thể.